

PHỤ LỤC

Gói thầu số 06: Hóa chất, trang thiết bị chẩn đoán in vitro

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
Nhóm 1: Hóa chất, trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro sử dụng cho máy xét nghiệm từ nguồn kinh phí của đơn vị; gồm 08 mặt hàng; trị giá 685.227.860 đồng									
Phần 1.1: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm đếm tế bào T-CD4 trong điều trị HIV/AIDS BD FACSPresto (hoặc tương đương)									
1	1	Kit hóa chất xét nghiệm CD4	Sử dụng với thiết bị đếm tế bào CD4 tại chỗ FACSPresto. Thành phần kit: - Cartridge chứa các kháng thể gắn huỳnh quang đồng khô: CD4 clone SK3 gắn màu PE -Cy5 / CD3 clone SK7 gắn màu APC /CD45RA clone HI100 gắn màu APC/CD14 clone MφP9 gắn màu PE; và các kháng thể cố định như chất kiểm soát chất lượng cartridge - 100 pipet sử dụng một lần - Bộ thu mẫu BD FACSPresto finger-stick (mã 657682) (100 lancets, 100 miếng bông cotton vô trùng, 100 miếng gạc vô trùng, 100 miếng băng dán y tế)	ISO 13485	Test	2.000	256.690	513.380.000	
Phần 1.2: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa Global 240 (hoặc tương đương)									
2	1	Cholesterol	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	2.151.600	32.274.000	
3	1	Creatinine	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	1.161.500	17.422.500	
4	1	Glucose	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	798.000	11.970.000	
5	1	GOT/AST-L	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	586.740	8.801.100	
6	1	GPT/ALT-L	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	586.740	8.801.100	
7	1	Triglycerides	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	15	4.480.800	67.212.000	
8	1	Urea	Hóa chất ổn định sử dụng cho dòng máy Global 240 (Date 12 tháng)		Hộp	12	2.113.930	25.367.160	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
Nhóm 2: Hóa chất, trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro sử dụng cho máy xét nghiệm không từ nguồn kinh phí của đơn vị; gồm 270 mặt hàng; trị giá 58.636.419.097 đồng									
Phần 2.1: Hóa chất sử dụng cho Hệ thống máy nhuộm xét nghiệm miễn dịch Montage 360TM System (hoặc tương đương)									
9	2	Chuỗi liên kết dòng UnoVue loại thô và chuột	Chuỗi liên kết dòng UnoVue loại thô và chuột	ISO 13485	ml	400	850.000	340.000.000	
10	2	Dung dịch đệm Citra, nồng độ 10X, loại Montage, EDTA 10X For HIER pH8.0	Dung dịch đệm Citra, nồng độ 10X, loại Montage, EDTA 10X For HIER pH8.0	ISO 13485	ml	3.000	13.023	39.069.000	
11	2	Dung dịch đệm Citra, nồng độ 10X, loại Montage, pH6.0-10X Citrate Buffer HIER, pH6.0	Dung dịch đệm Citra, nồng độ 10X, loại Montage, pH6.0-10X Citrate Buffer HIER, pH6.0	ISO 13485	ml	3.000	13.023	39.069.000	
12	2	Dung dịch đệm, nồng độ 10X, loại Montage IHC Wash Buffer	Dung dịch đệm, nồng độ 10X, loại Montage IHC Wash Buffer	ISO 13485	ml	20.000	14.717	294.340.000	
13	2	Dung dịch nhuộm màu nâu DAB Chromogen/Substrate Kit	Dung dịch nhuộm màu nâu DAB Chromogen/Substrate Kit	ISO 13485	ml	400	119.600	47.840.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
14	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CD20, B-cell, L26	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CD20, B-cell, L26	ISO 13485	ml	10	1.694.700	16.947.000	
15	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CD3 (EP41)	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CD3 (EP41)	ISO 13485	ml	10	1.295.438	12.954.380	
16	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CDX2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: CDX2	ISO 13485	ml	10	1.650.000	16.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
17	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin 20	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin 20	ISO 13485	ml	20	1.650.000	33.000.000	
18	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin 7 OV-TL 12/30	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin 7 OV-TL 12/30	ISO 13485	ml	20	1.694.700	33.894.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
19	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin AE1/AE3	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Cytokeratin AE1/AE3	ISO 13485	ml	20	1.694.700	33.894.000	
20	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Dog1	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Dog1	ISO 13485	ml	10	1.650.000	16.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
21	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: ESTROGEN RECEPTOR (ER) 6F11	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: ESTROGEN RECEPTOR (ER) 6F11	ISO 13485	ml	30	1.243.620	37.308.600	
22	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Her2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Her2	ISO 13485	ml	30	1.694.700	50.841.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
23	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Ki-67 (SP6), RMPD004	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Ki-67 (SP6), RMPD004	ISO 13485	ml	50	1.694.700	84.735.000	
24	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: NSE	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: NSE	ISO 13485	ml	10	1.650.000	16.500.000	
25	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Progesteron Receptor (BV7)	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: Progesteron Receptor (BV7)	ISO 13485	ml	30	1.055.760	31.672.800	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
26	2	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, TTF-1, Dòng: 8G7G3/1, PDM104	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, TTF-1, Dòng: 8G7G3/1, PDM104	ISO 13485	ml	20	1.694.700	33.894.000	
27	2	Mực in máy mã vạch	Mực in máy mã vạch	ISO 13485	Cuộn	5	5.500.000	27.500.000	
28	2	Peroxidase Block	Peroxidase Block	ISO 13485	ml	400	48.000	19.200.000	
29	2	Slide Label roll	Nhãn thuốc thử và nhãn lame	ISO 13485	Tem	12.500	2.200	27.500.000	
Phần 2.2: Hóa chất sử dụng cho Hóa chất làm sạch dụng cụ Instru Zym (hoặc tương đương)									

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
30	2	Chất tẩy rửa đa Enzyme	Hóa chất tẩy rửa đa enzyme loại bỏ được biofilm. - Thành phần: có 04 enzyme: Protease, lipase, amylase, và Cellulase, các chất hoạt động bề mặt, hoạt chất cô lập và chống ăn mòn. - Liều lượng: 0.5 - 8 mL/Lít nước. - Sử dụng được cho máy rửa khử khuẩn, máy rửa siêu âm, và rửa bằng tay. - Nhiệt độ hoạt động: 50 - 65 độ C khi rửa máy, >35 độ C khi rửa bằng tay. - Ứng dụng: dùng để vệ sinh dụng cụ y tế, đặc biệt chuyên dùng cho dụng cụ phẫu thuật ít xâm lấn MIS. - Vật liệu tương thích: Thép không gỉ, Titan, gốm sứ, thủy tinh, nhựa, cao su và kim loại mềm (Nhôm, hợp kim nhôm, Matt Chrome ...) - Độ PH khi pha 5mL/Lít: 8 - 9.5 Tiêu chuẩn áp dụng: CE (93/42/EC), ISO 15883 (tiêu chuẩn về vệ sinh thiết bị y tế).	CE (93/42/EC), ISO 15883	Can	805	1.600.000	1.288.000.000	

Phần 2.3: Hóa chất sử dụng cho Máy bơm hút khí Kitagawa (hoặc tương đương)

31	2	Acetone			Ổng (Test)	900	99.000	89.100.000	
32	2	Acid Acetic			Ổng (Test)	120	99.000	11.880.000	
33	2	Acid Sunfuaric			Ổng (Test)	120	125.000	15.000.000	
34	2	Amoniac			Ổng (Test)	120	99.000	11.880.000	
35	2	Axit Nitric			Ổng (Test)	70	99.000	6.930.000	
36	2	Benzene			Ổng (Test)	30	205.000	6.150.000	
37	2	Butanol			Ổng (Test)	30	125.000	3.750.000	
38	2	Butyl Acetat			Ổng (Test)	100	125.000	12.500.000	
39	2	Carbon dioxide			Ổng (Test)	100	99.000	9.900.000	
40	2	Chlorine			Ổng (Test)	80	99.000	7.920.000	
41	2	CO			Ổng (Test)	650	99.000	64.350.000	
42	2	Cyclohexanone			Ổng (Test)	50	125.000	6.250.000	
43	2	DMF			Ổng (Test)	20	99.000	1.980.000	
44	2	Ethyl Acohol			Ổng (Test)	100	99.000	9.900.000	
45	2	Formaldehyt			Ổng (Test)	30	99.000	2.970.000	
46	2	General Hydrocarbon			Ổng (Test)	150	99.000	14.850.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
47	2	H2S			Ổng (Test)	200	99.000	19.800.000	
48	2	HCl			Ổng (Test)	150	192.000	28.800.000	
49	2	Methyl Acohol			Ổng (Test)	80	125.000	10.000.000	
50	2	Methyl Ethyl Keton (MEK)			Ổng (Test)	800	125.000	100.000.000	
51	2	Methyl Mercaptan			Ổng (Test)	100	115.000	11.500.000	
52	2	n.Hexane			Ổng (Test)	100	94.000	9.400.000	
53	2	NO&NO2			Ổng (Test)	50	130.000	6.500.000	
54	2	Oxygen			Ổng (Test)	20	205.000	4.100.000	
55	2	Ozone			Ổng (Test)	40	125.000	5.000.000	
56	2	SO2			Ổng (Test)	280	99.000	27.720.000	
57	2	Toluene			Ổng (Test)	400	99.000	39.600.000	
58	2	Xylene			Ổng (Test)	400	99.000	39.600.000	
Phần 2.4: Hóa chất sử dụng cho Máy CoBas H232 (hoặc tương đương)									
59	2	Pro_BNP			Test	600	340.000	204.000.000	
Phần 2.5: Hóa chất sử dụng cho Máy Combilyzer13 Human (hoặc tương đương)									
60	2	Giấy thử nước tiểu 13 thông số	* Que NT 13 thông số * Sử dụng cho máy Combilyzer13 Human ☐	CE	Que	12.000	6.090	73.080.000	
Phần 2.6: Hóa chất sử dụng cho Máy đọc khay Elisa Teco TC-96, Model: Teco TC-96, hãng SX: Teco diagnostics- Mỹ Máy rửa khay elisa Teco TC-94, Model: Teco TC-94, Hãng SX: Teco diagnostics- Mỹ (hoặc tương đương)									
61	2	AccuElis Gnathostoma spinigerum Detection Kit	Độ nhạy ≥98% và độ đặc hiệu ≥99%	ISO	Test	288	52.159	15.021.792	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
62	2	ANA screening IgG	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) phát hiện định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người. mẫu được pha loãng 1:101 và tổng thời gian ủ là 105 phút. Bộ xét nghiệm gồm: MICROPLATE (1x96 giếng) có thể bề rời. CONTROL –(1x2.0ml/lọ). CONTROL +(1x2.0ml/lọ). WASHBUF 20X (1x60ml/chai 20x). CONJ(1x16ml/lọ). SUBS TMB(1x16ml/lọ). H2SO4 0.3M(1x15ml/lọ). DILSPE(2x60ml/lọ). phim dán 2 cái. Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98%	ISO,CE	Test	5	69.300	346.500	
63	2	Anti dsDNA IgG	Xét nghiệm IgG anti ds DNA là xét nghiệm miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA) được dùng cho xác định định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. mẫu được pha loãng 1:101 và tổng thời gian ủ là 105 phút. Bộ xét nghiệm gồm: MICROPLATE (1x96 giếng) có thể bề rời. CAL No...(6X2.0ml/Lọ). WASHBUF 20X (1x60ml/chai 20x). CONJ(1x16ml/lọ). SUBS TMB(1x16ml/lọ). H2SO4 0.3M(1x15ml/lọ). DILSPE(2x60ml/lọ). phim dán 2 cái. Độ nhạy ≥ 98%. Độ đặc hiệu ≥ 98%	ISO,CE	Test	5	69.300	346.500	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
64	2	IgE	Xét nghiệm này được dùng để đánh giá phản ứng nhạy cảm và dị ứng ở người bệnh như hen suyễn dị ứng, viêm da dị ứng và sốt. xét nghiệm ELISA IgE để định lượng immunoglobulin E trong huyết thanh người. Lượng mẫu 20ul và tổng thời gian ủ là 80 phút. Giếng phủ kháng thể (1x96 giếng), Dung dịch đệm IgE Zero (1x13 ml), Thuốc thử Enzyme liên hợp (1x18 ml) Bộ chuẩn tham chiếu (6x0,5 ml) Thuốc thử TMB (1x11 ml) HCl 1N (1x11 ml). Độ nhạy: 5,0 IU/mL; Độ đặc hiệu: phản ứng chéo với IgA, IgG, IgM cho cường độ < 5 IU/ml. Độ thu hồi: 98,0%, Độ tuyến tính: 103,7%	ISO,CE	Test	2	43.168	86.336	
Phần 2.7: Hóa chất sử dụng cho Máy đọc test nhanh, DATSR-100, hãng: Corez/Mỹ (hoặc tương đương)									
65	2	2019-nCoV IgG/IgM RapiCard™ InstaTest Single use kit (Fingerstick Whole Blood)	IgG: độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 98.0%, độ chính xác 98.6% IgM: Độ nhạy 85%, độ đặc hiệu 96.0%, độ chính xác 92.9% Thời gian 10 phút. Thành phần: card 1 lỗ, kim lancet, buffer, ống nhỏ giọt, miếng thấm cùn. Tương thích máy DATSR-100.	CE, FDA	Test	5.000	360.000	1.800.000.000	
66	2	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I hoặc triple test - thai kỳ II); - Sử dụng cho mẫu huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 0.04 ng/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.18 ng/mL; Giới hạn định lượng (LoQ) = 1.5 ng/mL - Độ đặc hiệu phân tích: nồng độ hormone LH bổ sung 250 U/L không gây nhiễu tới xét nghiệm; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	Test	1.000	110.000	110.000.000	
Phần 2.8: Hóa chất sử dụng cho Máy đông máu cầm tay, dùng cho phòng mổ, phòng cấp cứu - Coag S (hoặc tương đương)									

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
67	2	Xét nghiệm PT – INR cấp cứu trên máu toàn phần			Test	500	74.886	37.443.000	
Phần 2.9: Hóa chất sử dụng cho Máy đông máu Coag XL (hoặc tương đương)									
68	2	Hóa chất chuẩn D-Di			mL	70	718.620	50.303.400	
69	2	Xét nghiệm định lượng D-Dimer			mL	288	1.608.687	463.301.856	
70	2	Xét nghiệm TT			mL	432	120.020	51.848.640	
Phần 2.10: Hóa chất sử dụng cho Máy đông máu Cobas T511, Roche (hoặc tương đương)									
71	2	Công phản ứng đơn		ISO, CE	Hộp	60.000	6.300	378.000.000	
72	2	Dung dịch đệm cho xét nghiệm Fibrinogen		ISO, CE	Hộp	750	45.500	34.125.000	
73	2	Hóa chất CaCl2 dùng cho xét nghiệm APTT		ISO, CE	Hộp	1.000	17.000	17.000.000	
74	2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm DDimer		ISO, CE	Hộp	3	3.610.000	10.830.000	
75	2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Fibrinogen		ISO, CE	Hộp	10	694.000	6.940.000	
76	2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PT		ISO, CE	Hộp	24	1.705.000	40.920.000	
77	2	Hóa chất nội kiểm APTT, Fibrinogen mức bất thường Con 4		ISO, CE	Hộp	100	310.000	31.000.000	
78	2	Hóa chất nội kiểm PT, APTT, Fibrinogen mức bình thường Con 1		ISO, CE	Hộp	200	196.500	39.300.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
79	2	Hóa chất nội kiểm PT, APTT, Fibrinogen mức bình thường Con 2		ISO, CE	Hộp	200	202.500	40.500.000	
80	2	Hóa chất nội kiểm TT mức bình thường Con N		ISO, CE	Hộp	20	156.000	3.120.000	
81	2	Hóa chất nội kiểm TT mức bình thường Con P+		ISO, CE	Hộp	20	157.500	3.150.000	
82	2	Hóa chất nội kiểm TT, Fibrinogen mức bất thường Con P		ISO, CE	Hộp	40	156.500	6.260.000	
83	2	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm DDimer		ISO, CE	Hộp	4	1.524.000	6.096.000	
84	2	Hóa chất pha với nước cất rửa hệ thống		ISO, CE	Hộp	35.000	1.680	58.800.000	
85	2	Hóa chất phân hủy protein		ISO, CE	Hộp	700	84.000	58.800.000	
86	2	Hóa chất rửa bảo trì		ISO, CE	Hộp	1.050	46.500	48.825.000	
87	2	Hóa chất rửa bảo trì kim hút		ISO, CE	Hộp	3.780	16.500	62.370.000	
88	2	Hóa chất xét nghiệm APTT		ISO, CE	Hộp	21.000	4.600	96.600.000	
89	2	Hóa chất xét nghiệm Ddimer		ISO, CE	Hộp	200	179.000	35.800.000	
90	2	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen		ISO, CE	Hộp	6.300	20.500	129.150.000	
91	2	Hóa chất xét nghiệm PT		ISO, CE	Hộp	23.010	7.500	172.575.000	
92	2	Hóa chất xét nghiệm TT		ISO, CE	Hộp	300	7.500	2.250.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
Phần 2.11: Hóa chất sử dụng cho Máy Elisa bán tự động Clindia MR-96 (hoặc tương đương)									
93	2	Echinococcus IgG (Sán dải chó)			Test	1.440	75.000	108.000.000	
94	2	Entamoeba histolytica IgG (Amibe)			Test	1.440	75.000	108.000.000	
95	2	Helicobacter IgA			Test	1.440	75.000	108.000.000	
96	2	Helicobacter IgG			Test	1.440	75.000	108.000.000	
97	2	Taenia solium IgG (Sán dải heo)			Test	1.440	75.000	108.000.000	
98	2	Toxocara IGG (giun đũa chó)			Test	1.440	75.000	108.000.000	
Phần 2.12: Hóa chất sử dụng cho Máy huyết học CD Ruby + CD 3200 (hoặc tương đương)									
99	2	DIA - PROBE - CLEANER - D	Dung dịch rửa kim - Đóng gói: chai 50ml - Dùng để rửa kim - Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	mL	17.000	39.965	679.405.000	
100	2	DIA - PROBE - CLEANER - D	Dung dịch rửa kim - Đóng gói: chai 50ml - Dùng để rửa kim \- Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	Chai	100	1.998.250	199.825.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
101	2	Diatro Dil CD 3.2	Dung dịch Diluent pha loãng - Đóng gói: 20L/thùng - Số lưu hành: - Thành phần, định lượng: được ghi trên nhãn hàng hóa - Hướng dẫn sử dụng: chỉ sử dụng cho các máy xét nghiệm huyết học trong y tế, không dùng cho mục đích khác. - Cảnh báo vệ sinh, an toàn sức khỏe: Tránh tiếp xúc trực tiếp với da, mắt. Nếu bị tiếp xúc phải rửa ngay bằng nhiều nước sạch và tìm tư vấn y tế. Để xa tầm tay trẻ em và ghi chú cẩn thận. Không được uống. - Lô sản xuất và hạn sử dụng: được ghi trên nhãn hàng hóa . - Bảo quản: Trong bao bì, nhiệt độ 15-35 độ C - Hạn sử dụng: 24 tháng	ISO; EC	mL	4.500.000	164	738.000.000	
102	2	Diatro Dil CD 3.2	Dung dịch Diluent pha loãng - Đóng gói: 20L/thùng - Số lưu hành: - Thành phần, định lượng: được ghi trên nhãn hàng hóa - Hướng dẫn sử dụng: chỉ sử dụng cho các máy xét nghiệm huyết học trong y tế, không dùng cho mục đích khác. - Cảnh báo vệ sinh, an toàn sức khỏe: Tránh tiếp xúc trực tiếp với da, mắt. Nếu bị tiếp xúc phải rửa ngay bằng nhiều nước sạch và tìm tư vấn y tế. Để xa tầm tay trẻ em và ghi chú cẩn thận. Không được uống. - Lô sản xuất và hạn sử dụng: được ghi trên nhãn hàng hóa . - Bảo quản: Trong bao bì, nhiệt độ 15-35 độ C - Hạn sử dụng: 24 tháng	ISO; EC	Lít	1.200	164.000	196.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
103	2	Diatro HGB CD 3.2	Dung dịch lyser hồng cầu - Đóng gói: Thùng/5 lít - Sử dụng để đếm số lượng hồng cầu trong máu. - Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	mL	800.000	6.483	5.186.400.000	
104	2	Diatro HGB CD 3.2	Dung dịch lyser hồng cầu - Đóng gói: Thùng/5 lít - Sử dụng để đếm số lượng hồng cầu trong máu. - Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	Lít	300	6.483.000	1.944.900.000	
105	2	Diatro Lyse CD 3.2	Dung dịch lyser bạch cầu - Đóng gói: Thùng/5 lít - Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu trong máu. - Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	mL	800.000	840	672.000.000	
106	2	Diatro Lyse CD 3.2	Dung dịch lyser bạch cầu - Đóng gói: Thùng/5 lít - Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu trong máu. - Thuốc thử có thể chứa một số thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh tiếp xúc với da và nuốt. - Hạn sử dụng 24 tháng.	ISO; EC	Lít	300	840.000	252.000.000	
Phần 2.13: Hóa chất sử dụng cho Máy huyết học tự động 19 thông số Diagon D-cell 60 (hoặc tương đương)									
107	2	CDS detergent Reagent			lít	20	1.888.950	37.779.000	
108	2	CDS Hematology Diluent			lít	40	1.680.000	67.200.000	
109	2	CDS Lytic Reagent CN- Free 4L			lít	15	5.040.000	75.600.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
Phần 2.14: Hóa chất sử dụng cho Máy huyết học tự động CELLDYN RUBY (hoặc tương đương)									
110	2	Cell-Clenz			ml	12.000	2.500	30.000.000	
111	2	DIAGLOBIN-CD 3.2			Lít	400	1.340.000	536.000.000	
112	2	DIALYSE-CD 3.2			Lít	600	465.000	279.000.000	
113	2	DIATON-SHEATH-CD 3.2			Lít	4.100	110.000	451.000.000	
114	2	Máu chuẩn dùng kiểm chuẩn máy huyết học tự động 22 thông số Cell Dyn 3200 (hoặc tương đương) trong xét nghiệm huyết học			ml	333	650.000	216.450.000	
Phần 2.15: Hóa chất sử dụng cho Máy ion đồ 4 thông số ILYTE (hoặc tương đương)									
115	2	Dây bơm dùng cho máy ion đồ Pump Tubing ME-2104D			Sợi	5	2.400.000	12.000.000	
116	2	Hóa chất ion đồ 4 thông số Fluid Pack ME-2123D			ml	24.000	10.500	252.000.000	
117	2	Nước rửa ion đồ ME-2118D			Bộ	20	1.800.000	36.000.000	
118	2	Thuốc chuẩn ion đồ 3 mức 1,2,3 D-92123			ml	162	120.000	19.440.000	
Phần 2.16: Hóa chất sử dụng cho Máy ion đồ 3 thông số MEDICA Easylyte (hoặc tương đương)									
119	2	Dây bơm dùng cho máy ion đồ Pump Tubing ME-2104D			Sợi	5	2.400.000	12.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
120	2	Hóa chất ion đồ 3 thông số Fluid Pack ME-2121D			ml	24.000	10.500	252.000.000	
121	2	Nước rửa ion đồ ME-2118D			Bộ	20	1.800.000	36.000.000	
122	2	Thuốc chuẩn ion đồ 3 mức 1,2,3 D-92123			ml	162	120.000	19.440.000	
Phần 2.17: Hóa chất sử dụng cho Máy lấy bụi, khí SKC (hoặc tương đương)									
123	2	Giấy lọc lấy mẫu bụi Whatman GF/A 25mm			Miếng	500	7.210	3.605.000	
124	2	Giấy lọc lấy mẫu bụi Whatman GF/A 37mm			Miếng	500	8.720	4.360.000	
Phần 2.18: Hóa chất sử dụng cho Máy miễn dịch Cobas E411 (hoặc tương đương)									
125	2	ANTI-HBS II (HBsAb & HBsAb Calset)	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	6.875.000	68.750.000	
126	2	ASSAY CUP	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	4.573.649	45.736.490	
127	2	ASSAY TIP	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	4.573.649	45.736.490	
128	2	CLEAN-CELL	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	4.573.649	45.736.490	
129	2	HCG+BETA	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	9	8.992.500	80.932.500	
130	2	HCG+BETA CALSET	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.203.750	32.037.500	
131	2	PRECICTL ANTI-HBS (HBsAb QC)	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	4.485.250	44.852.500	
132	2	PREICTRL UNIVERSAL (Beta HCG QC)	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.844.500	38.445.000	
133	2	PROCELL	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	4.573.649	45.736.490	
134	2	SYS WASH	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.658.266	36.582.660	
135	2	T3	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	9	14.428.000	129.852.000	
136	2	T3 CALSET	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.671.325	36.713.250	
137	2	T4 CALSET	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.671.325	36.713.250	
138	2	T4 II	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	8	14.428.000	115.424.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
139	2	TSH	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	8	14.428.000	115.424.000	
140	2	TSH II CALSET	Dùng xét nghiệm miễn dịch	ISO; EC	Hộp	10	3.671.326	36.713.260	
Phần 2.19: Hóa chất sử dụng cho Máy miễn dịch Elisa tự động, Etimax 3000, Hãng sx: Diasorin/Đức (hoặc tương đương)									
141	2	Phát hiện kháng nguyên, kháng thể kháng HIV bằng kỹ thuật Elisa	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent: 18ml, 0.05% ProClin 300; Control- :2x2.5 ml, Control+: 3 x 1.7 ml; Conjugate: 3x1.1ml, conjugate dil: 3x22ml; Substrate: 35ml dung dịch 3,3', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash Fluid: 2x125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%. SỬ DỤNG TRÊN MÁY ETIMAX 3000 HÃNG DIASORIN	ISO, CE	Test	8.256	47.000	388.032.000	
Phần 2.20: Hóa chất sử dụng cho Máy miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian Auto Delfia (hoặc tương đương)									
142	2	Giấy thấm mẫu máu khô chuyên dụng dùng cho sàng lọc sơ sinh	- Sử dụng thấm mẫu máu khô tiêu chuẩn cho sàng lọc sơ sinh; - Giấy thấm đồng bộ do cùng một hãng sản xuất thiết bị sàng lọc và hóa chất sàng lọc cho kết quả xét nghiệm chính xác cao; - Có định dạng tiếng Việt, được thiết kế theo yêu cầu của Quý cơ quan; - Sử dụng thanh mã vạch; - Hạn sử dụng: 12 tháng.	ISO/CE	Tờ	150.000	16.000	2.400.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
143	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 0.37 ng/mL huyết thanh; Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.84 ng/mL huyết thanh; Giới hạn định lượng (LoQ) = 1.4 ng/mL huyết thanh; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm 0.5 g/dL không gây nhiễu đến xét nghiệm 17-OHP; - Độ tuyến tính có khoảng giá trị từ 1.4 ng/mL tới 235 ng/mL huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	Test	13.824	41.000	566.784.000	
144	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ máu; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hormone hLH bổ sung 250 U/L không gây nhiễu tới phép đo hTSH; - Khoảng phân tích của phương pháp có giá trị từ 2 $\mu\text{U/mL}$ tới 250 $\mu\text{U/mL}$ máu; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	Test	13.824	43.590	602.588.160	
Phần 2.21: Hóa chất sử dụng cho Máy Miễn Dịch Tự Động, DxI800, Beckman Coulter (hoặc tương đương)									

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
145	2	Chất chuẩn của hóa chất định tính HIV combo	Thành Phần: C0: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể HIV-1/HIV-1-O/ HIV-2 (không hoạt động), 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. C1 :Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. C1 :Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. Thẻ chuẩn 1	ISO, CFS	mL	21	1.123.000	23.583.000	
146	2	Chất chuẩn của hóa chất định tính kháng thể HCV	Bao gồm: C0: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) đối với các kháng thể kháng virus viêm gan C, Natri azid; C1: huyết thanh người dương tính (phản ứng) đối với các kháng thể kháng virus viêm gan C, đã được bất hoạt, Natri azid. Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 2 mức mỗi mức 1mL có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Yêu cầu của nhãn ghi rõ ràng: tên hóa chất, hàm lượng hóa chất, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng.	ISO, CFS	mL	24	2.074.800	49.795.200	
147	2	Chất chuẩn hóa chất PCT	S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300 Thẻ hiệu chuẩn 1	ISO, CFS	mL	84	523.125	43.942.500	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
148	2	chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D (chỉ có trên máy DxI)	Chất kiểm chứng chứa thành phần huyết thanh người cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1, bao gồm:AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 6 lọ mỗi lọ 5 ml có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	ISO, CFS	mL	90	473.907	42.651.630	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
149	2	chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D (chỉ có trên máy DxI)	Chất kiểm chứng chứa thành phần huyết thanh người cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2, bao gồm: AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 6 lọ mỗi lọ 5 ml có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	ISO, CFS	mL	90	473.907	42.651.630	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
150	2	chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D (chỉ có trên máy DxI)	Chất kiểm chứng chứa thành phần huyết thanh người cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3, bao gồm:AFP, CEA, CK-MB, Cortisol, DHEA-S, Digoxin, Estradiol, uE3 (estriol), Ferritine, Folate, FSH, HCG 5th IS, GH, Total IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, Testosterone, Thyroglobulin, TSH, T-uptake, Total T4, Free T4, T3, Free T3, Vitamin B12, CA 125, CA 153, CA 199, PTH, Vitamin D Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 6 lọ mỗi lọ 5 ml có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	ISO, CFS	mL	90	473.907	42.651.630	
151	2	Chất kiểm tra hóa chất HCV Ab	"Thành Phần: QC1: Huyết thanh người <0.1% sodium azid. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người <0.1% sodium azid. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV. Thẻ chuẩn QC 01 "	ISO, CFS	mL	168	435.900	73.231.200	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
152	2	Chất kiểm tra hóa chất HIV combo	" Thành Phần: QC1: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể HIV-1/HIV-1-O/HIV-2 (không hoạt động), 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. QC2 : Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. QC2 : Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin**300. Thẻ giá trị QC 1	ISO, CFS	ml	212	189.955	40.270.460	
153	2	Hóa chất định lượng invitro các mức procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người	Dải đo: 0.01- 100 ng/ml; Phương pháp: Two - step sandwich; Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads* phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin** 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	ISO, CFS	test	5.000	179.000	895.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
154	2	Hóa chất định tính HIV combo.	Dải đo: Âm tính/ Dương Tính/ Nghi Ngờ Phương Pháp Xét Nghiệm: Two - step Sandwich Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ có phủ protein tái tổ hợp HIV-1 (gp 160), các chuỗi polypeptide HIV-1-O (gp 41) và HIV-2 (gp 36) và các kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên p24 của HIV-1, hòa trong muối đệm TRIS, với < 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin*** 300. R1b: Chất bổ sung dạng phức hợp: muối đệm TRIS, với 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin** 300. R1c: Chất bổ sung dạng hạt: muối đệm TRIS với các kháng thể đơn dòng (gắn biotin) kháng p24 của HIV-1, với 0.1% sodium azide, và 0.25% ProClin** 300. R1d: Các phức hợp: các chuỗi polypeptide HIV-1, HIV-1-O, HIV-2 và phức hợp streptavidin-alkaline phosphatase, với 0.1% sodium azide và 0.25% ProClin**300.	ISO, CFS	test	5.000	64.397	321.985.000	
155	2	Hóa chất định tính kháng thể HCV	Bao gồm: R1a: các hạt thuận từ phủ protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptid (capsid), đệm TRIS và natri azid; R1b: chất phụ gia mẫu và natri azid; R1c: chất phụ gia công hợp, chất hoạt động bề mặt và natri azid; R1d: chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng IgG người - phosphatase kiềm, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, natri azid và ProClin 300. Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 2 pack, mỗi pack có 50 test có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Yêu cầu của nhãn ghi rõ ràng: tên hóa chất, hàm lượng hóa chất, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng.	ISO, CFS	test	5.000	102.186	510.930.000	
Phần 2.22: Hóa chất sử dụng cho Máy Miễn Dịch Tự Động, Liaison XL, Diasorin (hoặc tương đương)									

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
156	2	Calprotectin (Xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người)	Miễn dịch HPQ, kẹp, định lượng. Dải đo: 5 - 800 µL/g	ISO, CE	test	800	574.750	459.800.000	
157	2	Calprotectin Control set (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người)	Calprotectin Control set (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người)	ISO, CE	mL	32	899.325	28.778.400	
Phần 2.23: Hóa chất sử dụng cho Máy Miễn Dịch Tự Động, Unicel DxI800, Beckman Coulter (hoặc tương đương)									
158	2	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; . Thành phần bao gồm: Matrix huyết thanh người dạng lỏng chứa các lượng CRP người dao động Chất bảo quản	ISO, CFS	mL	100	1.937.355	193.735.500	
159	2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2	Mục đích sử dụng: Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2 Dạng: bột đông khô □	ISO, CE	mL	12	455.385	5.464.620	
160	2	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy DxI	Giếng phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch dòng máy DxI Đóng gói: Được đựng trong túi, mỗi túi 1000 cái, có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Yêu cầu của nhãn ghi rõ ràng: tên hóa chất, hàm lượng hóa chất, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng.	ISO, CFS	Cái	200.000	2.310	462.000.000	
Phần 2.24: Hóa chất sử dụng cho Máy nhuộm lao Elitech (Model: 7722, hãng: Elitech - Mỹ) (hoặc tương đương)									
161	2	Acid Fast Carbon Fuchsin	<30% Nitric Acid, chai 30 ml pha ra 500ml Tương thích máy Aerospray 7722, công nghệ nhuộm phun	ISO, FDA	Test	4.000	1.995	7.980.000	
162	2	Acid Fast Reagent BMB	Dung dịch sẵn dùng, <1% Methylene Blue; <1% Benzalkonium Chloride; <10% Ethanol Tương thích máy Aerospray 7722, công nghệ nhuộm phun	ISO, FDA	Test	4.000	5.985	23.940.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
163	2	Elite ZN	Dung dịch sẵn dùng, < 24% Ethanol; < 2% Basic Fuchsin; < 6% Phenol Tương thích máy Aerospray 7722, công nghệ nhuộm phun	ISO, FDA	Test	4.000	19.425	77.700.000	
Phần 2.25: Hóa chất sử dụng cho Máy nước tiểu Cybow 300 (hoặc tương đương)									
164	2	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước: (mm*m): 57*20	ISO; EC	Cuộn	30	31.160	934.800	
165	2	Que nước tiểu (11 TS)	Tets thử nước tiểu Cybow 11 thông số dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Nitrite, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes. Bảo quản 7 - 30 độ C, tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp. không sử dụng hóa chất hết hạn sẽ dẫn đến sai lệch kết quả xét nghiệm	ISO; EC	que	35.000	8.290	290.150.000	
Phần 2.26: Hóa chất sử dụng cho Máy PCR Lightcycler 96/Roche (hoặc tương đương)									
166	2	LC Multi RNA Virus Master, 200		ISO, CE	Test	6.000	55.000	330.000.000	
167	2	LC480 MWPlate 96 White 50 pc		ISO, CE	Strip	10.000	147.500	1.475.000.000	
168	2	LightMix Modular EVA RNA Extract Contr.		ISO, CE	Test	6.000	64.000	384.000.000	
169	2	LightMix Modular Wuhan CoVRdRp-gen		ISO, CE	Test	6.000	76.000	456.000.000	
170	2	LightMix Sarberco VE-genplusEAV control		ISO, CE	Test	6.000	141.000	846.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
171	2	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xét nghiệm vi rút Corona (SARS-CoV-2)	- Phát hiện SARS-CoV-2 bằng phương pháp: Taqman Real-time Onestep RT-PCR. - Đóng gói: 50 tests. Sản phẩm PCR tác nhân: 80 cặp base. Thời gian: 2 giờ. - Chứng nội: Tích hợp sẵn trong kit. Sản phẩm PCR của chứng nội: 100 cặp base. - Thành phần: iVASARS-CoV-2 1stRT-rPCR Mix và tube. Chứng âm/dương	ISO 13485 ISO 9001	Test	6.000	509.250	3.055.500.000	
Phần 2.27: Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích điện giải, ISE 3000, SFRI (hoặc tương đương)									
172	2	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 3 thông số	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 3000. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%, Deionized water sq	ISO, CFS	test	20.000	16.300	326.000.000	
Phần 2.28: Hóa chất sử dụng cho Máy phát hiện kháng thể kháng HIV (hoặc tương đương)									
173	2	Test nhanh HIV 1 & 2 (CARD)	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất. Giấy phép lưu hành của Bộ Y Tế: SPCĐ-TTB-501-17	ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất	Hộp	1.200	506.625	607.950.000	
Phần 2.29: Hóa chất sử dụng cho Máy phổ huỳnh quang Victor2D (hoặc tương đương) (hoặc tương đương)									
174	2	Giấy thấm mẫu máu khô chuyên dụng dùng cho sàng lọc sơ sinh	• Sử dụng thấm mẫu máu khô tiêu chuẩn cho sàng lọc sơ sinh; • Giấy thấm đồng bộ do cùng một hãng sản xuất thiết bị sàng lọc và hóa chất sàng lọc cho kết quả xét nghiệm chính xác cao; • Có định dạng tiếng Việt, được thiết kế theo yêu cầu của Quý cơ quan; • Sử dụng thanh mã vạch; • Hạn sử dụng: 12 tháng.	ISO/CE	tờ	15.000	16.000	240.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
175	2	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I hoặc triple test - thai kỳ II); - Sử dụng cho mẫu huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) = 0.04 ng/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.18 ng/mL; Giới hạn định lượng (LoQ) = 1.5 ng/mL - Độ đặc hiệu phân tích: nồng độ hormone LH bổ sung 250 U/L không gây nhiễu tới xét nghiệm; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	2.160	110.000	237.600.000	
176	2	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu hAFP dùng cho sàng lọc trước sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu hAFP dùng cho sàng lọc trước sinh (quad test - thai kỳ I hoặc triple test - thai kỳ II); - Sử dụng cho mẫu huyết thanh hoặc mẫu dịch ối; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy ≤ 0.1 U/mL - Độ đặc hiệu phân tích: mẫu huyết thanh với nồng độ hemoglobin ≤ 480 mg/dL không gây nhiễu đến xét nghiệm; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	1.920	61.000	117.120.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
177	2	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A/Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A/Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh (double test – thai kỳ I); - Sử dụng cho mẫu máu khô; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) cho PAPP-A là 0.007 U/L và cho Free hCGβ là 0.569 ng/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) cho PAPP-A là 0.04 U/L và cho Free hCGβ là 3.95 ng/mL; Giới hạn định lượng (LoQ) cho PAPP-A là 0.04 U/L và cho Free hCGβ là 6.6 ng/mL - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm 13.5 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 0.016 U/L đến 35.6 U/L cho PAPP-A, và từ 0.11 ng/mL đến 530 ng/mL cho Free hCGβ - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	2.400	244.000	585.600.000	
178	2	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu uE3 dùng cho sàng lọc trước sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu uE3 dùng cho sàng lọc trước sinh (triple test - thai kỳ II); - Sử dụng cho mẫu huyết thanh; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy ≤ 0.2 nmol/L; - Độ đặc hiệu phân tích: mẫu huyết thanh với nồng độ hemoglobin ≤ 450 mg/dL không gây nhiễu đến xét nghiệm; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	2.160	61.000	131.760.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
179	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh suy giáp bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ máu; - Nồng độ triglycerides $\leq 5000 \text{ mg/L}$ và bilirubin $\leq 20 \text{ mg/dL}$ có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH;	ISO/CE	test	12.096	43.590	527.264.640	
180	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu $17\alpha\text{-OHP}$ dùng cho sàng lọc sơ sinh; 01 hộp sử dụng cho 960 xét nghiệm; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) $\leq 0.41 \text{ ng/mL}$ huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và $\leq 0.46 \text{ ng/mL}$ khi dùng quy trình ủ qua đêm - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	10.368	41.000	425.088.000	
181	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	test	10.080	31.320	315.705.600	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
182	2	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Hạn sử dụng tối thiểu 2-3 tháng kể từ ngày nhận hàng.	ISO/CE	Test	14.400	31.320	451.008.000	
Phần 2.30: Hóa chất sử dụng cho Máy rửa dụng cụ Steris (hoặc tương đương)									
183	2	Prolystica 2x Concentrate Alkaline Detergent			lít	160	990.000	158.400.000	
Phần 2.31: Hóa chất sử dụng cho Máy rửa khử khuẩn dụng cụ AWD655-10D (hoặc tương đương)									
184	2	Dung dịch rửa acid (Neutralizing Acid)	- Mật độ (20 ° C): 1,1 g / cm³ - Phạm vi pH: 10,4 - 10,8 (2-10ml / l, được xác định trong nước khử ion, 20 ° C), trong nước chính hoặc nước được làm mềm cũng như với nước rửa trước khi mang, giá trị pH có thể khác nhau. - Độ nhớt (cô đặc, 20 ° C): <10 mPa s - Hệ số chuẩn độ: 0,77 (theo hướng dẫn chuẩn độ sơ trường của thuốc tân dược)		Lít	60	3.432.000	205.920.000	
185	2	Neodisher MediClean forte	- Mật độ (20 ° C): 1,2 g / cm³ - Phạm vi pH (xác định trong nước khử ion, 20 ° C): 1 - 5 ml / l: 3.0 - 2.6 - Độ nhớt (cô đặc, 20 ° C): <10 mPa s - Hệ số chuẩn độ: 0,35 (theo phương pháp chuẩn độ neodisher)		Lít	180	3.168.000	570.240.000	
Phần 2.32: Hóa chất sử dụng cho Máy sinh hóa Biolis 50i, hãng Tokyo Boeki Medisys INC/ Nhật (hoặc tương đương)									

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
186	2	Albumin Kit 2x125ml	Xét nghiệm chức năng gan, thận. Thành phần thuốc thử: + R1:Bromocresol green, pH 4,0...0,12 mmol/l + Chuẩn:Albumin aqueous.....4.88 g/dl	EN ISO 13485	Test	3.500	525	1.837.500	
187	2	Amylase 5x20/1x20ml	Xét nghiệm viêm tụy cấp. Thành phần thuốc thử: + R1: Buffer pH7.1.....0.1mol/l NaCl.....50mmol/l MgCl2.....10mmol/l α Glucosidase.....>2kU/l + R2: Buffer pH7.1.....0.1mol/l EPS-G7.....1.6mmol/l	EN ISO 13485	Test	9.800	2.940	28.812.000	
188	2	ASO 1x10/5x25ml	Xét nghiệm viêm khớp. Thành phần: Latex Glycine Buffer (pH 8.2) ASL sensitize Latex (0,17%) Sodium azide (0,95 g/L). Chất đệm Phosphate buffered saline (ph 7.43) Polyethylene glycol (40 g/L) Sodium azide (0.95 g/L)	EN ISO 13485	Test	4.000	16.800	67.200.000	
189	2	ASO Standard Set 4 Level 4x1ml	Hóa chất chuẩn ASO. Thành phần: Thuốc thử được chuẩn bị bởi pha loãng huyết tương người chứa nồng độ ASO cao với dung dịch đệm PBS chứa 1g% albumin huyết thanh bò. Chất bảo quản : 0,095% NatriAzua (NaN3)	EN ISO 13485	ml	18	735.000	13.230.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
190	2	Assayed Chemistry Premium Plus Level 2			ml	12	115.500	1.386.000	
191	2	Assayed Chemistry Premium Plus Level 3			ml	12	115.500	1.386.000	
192	2	Bilirubin Direct 5x20/2x10ml	Xét nghiệm, chuẩn đoán viêm gan, tắc nghẽn đường dẫn mật, xơ gan. Thành phần thuốc thử: + R1: EDTA- Na20.07mmol/l NaCl.....6.6g/l Sulfaminic Acid.....70mmol/l + R2: 2, 4-Dichlophenyl-Diazoniumsalt.....0.09mmol/l HCl.....130mmol/l EDTA- Na2.....0.02mmol/l	EN ISO 13485	Test	3.200	2.100	6.720.000	
193	2	Bilirubin Total 5x20/2x10ml	Xét nghiệm, chuẩn đoán viêm gan, tắc nghẽn đường dẫn mật, xơ gan Thành phần thuốc thử: + R1: Phosphate-Buffer.....40mmol/L NaCl.....9g/L + R2: 2,4 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0.09mmol/L HCl.....30mmol/L	EN ISO 13485	Test	3.200	2.100	6.720.000	
194	2	Bóng đèn máy sinh hoá	"Tuổi thọ trung bình: 2000 giờ. Chất liệu bóng đèn trong suốt, chịu được nhiệt độ cao.	EN ISO 13485	Cái	2	5.500.000	11.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
195	2	Cholesterol 4x100ml	Xét nghiệm chuẩn đoán mỡ máu; nguy cơ xơ vữa động mạch. Thành phần thuốc thử : + R1: Phosphate buffer,pH=6.5 ... 30 mmol/L Phenol 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Cholesterol esterase..... ≥ 150 U/L Peroxidase ≥ 5000 U/L + Std: Glucose 100 mg/dL	EN ISO 13485	Test	50.005	840	42.004.200	
196	2	Chuẩn CRP	Thành phần: Thuốc thử được chuẩn bị bởi pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi chứa nồng độ CRP cao pha loãng với dung dịch nước muối phosphate. Mục đích sử dụng: Sản phẩm này được sử dụng trên máy phân tích sinh hóa, dùng để tạo ra một đường chuẩn tham chiếu để xác định nồng độ CRP trong huyết thanh người.	EN ISO 13485	ml	10	840.000	8.400.000	
197	2	CK - NAC/CK - MB Control 2 ml	Chất kiểm tra QC CK-NAC/CK-MB là dạng huyết thanh con người được làm khô trong môi trường chân không. Dùng để kiểm tra độ chính xác trong kiểm định chất lượng sử dụng được cho qui trình bán tự động và tự động.	EN ISO 13485	ml	12	294.000	3.528.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
198	2	CK-MB 4x50/2x20ml	Xét nghiệm chuẩn đoán nhồi máu cơ tim. Thành phần thuốc thử: + R1: Imjdazole pH6.7.....100mmol/l D-Glucose.....20mmol/l N-Acetyl-L-Cysteine.....20mmol/l Magnesium acetate.....10mmol/l EDTA.....2mmol/l NADP.....2mmol/l Hexokinase..... 2500U/l + R2: Creatine phosphate.....30mmol/l ADP.....2mmol/l AMP.....5mmol/l Diadenosine pentaphosphate.....10 mol/l G-6-PDH..... 1500U/l	EN ISO 13485	Test	18.000	5.250	94.500.000	
199	2	Clinical Chemistry Calibration Serum Level 3	"Calib máy sinh hóa	EN ISO 13485	ml	150	126.000	18.900.000	
200	2	C-Reactive Protein 1x10/5x25ml	Xét nghiệm nhiễm trùng, viêm. Thành phần thuốc thử: + Antiserum: Photphate buffered saline (pH 7.43) Polyclonnal goat antihuman CRP. Sodium azide (0,95 g/L). + Chất đệm: Phosphate buffered saline (ph 7.43) Polyethylene glycol (40 g/L) Sodium azide (0.95 g/L)	EN ISO 13485	Test	1.000	12.600	12.600.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
201	2	Creatinine 4x100/1x80ml	Xét nghiệm chuẩn đoán chức năng thận. Thành phần thuốc thử: + R1: Sodiumhydroxide.....160mmol/l + R2: Picric acid.....4mmol/l + Chuẩn: Creatinine.....2mg/dl(176.8 mol/l)	EN ISO 13485	Test	64.000	525	33.600.000	
202	2	Cuvette 50i	"Chất liệu: Nhựa hoặc thủy tinh trong suốt. Độ bám dính thấp. Dễ vệ sinh, thay thế. Có thể tái sử dụng được nhiều lần.	EN ISO 13485	Cái	30	275.000	8.250.000	
203	2	Glucose 4x100ml	Xét nghiệm chuẩn đoán mỡ máu; nguy cơ xơ vữa động mạch. Thành phần thuốc thử : + R1: Phosphate buffer,pH=6.5 ... 30 mmol/L Phenol 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Cholesterol esterase..... ≥ 150 U/L Peroxidase ≥ 5000 U/L + Std: Glucose 100 mg/dL	EN ISO 13485	Test	113.340	294	33.321.960	
204	2	GOT (AST) 4x66/4x16ml	Xét nghiệm các bệnh về gan. Thành phần thuốc thử: + R1: TRIS-Buffer pH7.8.....80mmol/l L-Aspartate.....240mmol/l MDH..... 1200U/l + R2: 2-Oxoglutarate.....15mmol/l NADH.....0.18mmol/l	EN ISO 13485	Test	68.016	1.575	107.125.200	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
205	2	GPT (ALAT) 4x66/4x16ml	Xét nghiệm các bệnh về gan. Thành phần thuốc thử: + R1: TRIS-Buffer pH7.5.....100mmol/l L-Alanine.....500mmol/l LDH..... 1200 U/l + R2: 2-Oxoglurate.....15mmol/l NADH.....0.18mmol/l	EN ISO 13485	Test	58.016	1.575	91.375.200	
206	2	HbA1c - Hemolyse 500ml	Thuốc thử HbA1c Hemolyze dùng cho việc xét nghiệm chẩn đoán HbA1c	EN ISO 13485	Test	6.000	3.150	18.900.000	
207	2	HbA1c 3x20/2x10/1x10ml	Định lượng trong chuẩn đoán HbA1c trong máu toàn phần ở người. Thành phần: Dung dịch- R1 Latex 0,14%; buffer 20 mmol/l Dung dịch- R2 Buffer 10 mmol/l; monoclonal anti-human-HbA1c-antibodies (mouse) 5.5 mg/dl Dung dịch- R3 Buffer 10 mmol/l; polyclonal anti-mouse-IgG-antibodies (goat) 67 mg/dl	EN ISO 13485	Test	6.000	31.500	189.000.000	
208	2	HbA1c Calibratorset 4x0.25ml	HbA1c Calibratorset dùng để tạo ra một đường chuẩn tham chiếu để chuẩn cho xét nghiệm HbA1c của hãng Invicon	EN ISO 13485	ml	5	3.150.000	15.750.000	
209	2	HDL/LDL-C Calibrator 3ml	Là một dung dịch để chuẩn máy, dạng huyết thanh chuẩn dùng để chuẩn cho xét nghiệm HDL / LDL dùng phương pháp đo trực tiếp.	EN ISO 13485	ml	20	840.000	16.800.000	
210	2	HDL-C Direct 4x25/2x17ml	Là một dung dịch để chuẩn máy, dạng huyết thanh chuẩn dùng để chuẩn cho xét nghiệm HDL / LDL dùng phương pháp đo trực tiếp.	EN ISO 13485	Test	27.990	5.250	146.947.500	
211	2	Invitrol HbA1c Liquid L1 4x0.25ml			ml	5	3.360.000	16.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
212	2	Invitrol HbA1c Liquid L2 4x0.25ml			ml	5	3.360.000	16.800.000	
213	2	LDL-C Direct 4x25/2x17ml	Xét nghiệm theo dõi tình trạng mỡ máu. Thành phần thuốc thử: + R1: Good's Buffer, pH7.0 20 mmol/l H-DAOS 0,8 mmol/l Detergents + R2: Good's Buffer, pH7.0 20 mmol/l CE-[*] > 5000 U/l COD > 1000 U/l POD > 15000 U/l 4-AA^{**} 2,6 mmol/l * Cholesterinesterase ** 4-Aminoantipyrin	EN ISO 13485	Test	54.990	9.450	519.655.500	
214	2	Microalbumin 1x10/5x25ml	Xét nghiệm biến chứng thận sớm. Thành phần thuốc thử: + Antiserum: dung dịch đệm nước muối phosphate; Albumin kháng thể; Natri azize (NaN3) 0.95 g/L + Dung dịch đệm: nước muối 9 g/L; Natri azize (NaN3) 0.95 g/L Chất xúc tác.	EN ISO 13485	Test	1.000	11.550	11.550.000	
215	2	Microalbumin Standard Set 5x1ml	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Microalbumin. Dung dịch gồm huyết tương của con người đã loại bỏ đi fibrin với dung dịch đệm là nước muối photpho. Dung dịch này ổn định và được lọc qua màng lọc có đường kính 0.2μm Chất bảo quản : 0,095 g % sodium azide	EN ISO 13485	ml	10	630.000	6.300.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
216	2	Nước rửa Acid	Thành phần: Hoá học/ Tên chung: Nonionic Surfactant Organic Acid (Salt)/ Metal corrosion inhibitor, and Antiseptic agent. Mục đích sử dụng: Làm sạch các tế bào phản ứng, ví dụ như sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá Biolis, SK 500... Nguyên lý: Lượng Acid trong chai và trên bề mặt chứa nước rửa Acid CentroWash sẽ làm sạch proteins, các mảnh vụn trên thành tế bào và các kẽ.	BS EN ISO 13485 : 2016	ml	125.000	3.300	412.500.000	
217	2	Nước rửa Alkaline	Thành phần: Hoá học/ Tên chung: Nonionic Surfactant, Metal sealing agent. Water soluble solvent. Mục đích sử dụng: Làm sạch các tế bào phản ứng, ví dụ như sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá. Nguyên lý: Lượng Alkaline trong chai và trên bề mặt chứa nước rửa Alkaline CentroWash sẽ làm sạch proteins, các mảnh vụn trên thành tế bào và các kẽ.	BS EN ISO 13485 : 2016	ml	120.000	3.300	396.000.000	
218	2	Rinse Solution 4x100ml	Là một dung dịch dùng kiểm soát để rửa máy phân tích sinh hóa, đảm bảo dòng chảy bên trong của máy phân tích sinh hóa được thông suốt. Thành phần : Là dung dịch bazơ loãng	EN ISO 13485	ml	10.000	4.403	44.030.000	
219	2	Sample cup 1000 cái/gói	Là dụng cụ đựng mẫu bằng nhựa dùng để chứa mẫu máu hoặc nước tiểu dùng cho xét nghiệm y tế Thể tích đựng mẫu : 2ml Quy cách đóng gói : 1000 cái/gói	CE	Cái	10.000	1.320	13.200.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
220	2	Total Protein 2x125ml	Xét nghiệm đau tủy xương, suy nhược cơ thể. Thành phần thuốc thử: Potassium-Sodium-Tartrate.....15 mmol/l Sodium Hydroxide.....100 mmol/l Potassium Iodide.....5 mmol/l Copper(II) Sulphate.....19 mmol/l Bovine albumin.....4.74 g/dl	EN ISO 13485	Test	6.668	420	2.800.560	
221	2	Total Protein in urine and CSF 2x125ml	Xét nghiệm dịch não tủy. Thành phần thuốc thử: Pyrogallol Red 50 mmol/L Sodium Molybdate 0.04 mmol/L Aqueous Albumin/Globulin ...1000mg/L	EN ISO 13485	Test	3.334	1.575	5.251.050	
222	2	Triglycerides Liq Kit 2x150ml	Xét nghiệm chuẩn đoán mỡ máu Thành phần: - Reagent: Phosphate pH7,4 13 mmol/l Chlorophen 7,3 mmol/l Glucose Oxidase 11500 U/l Peroxidase..... 750 U/l 4-Aminoantipyrine... 0,3 mmol/l - Standard Glucose aqueous 100 mg/dl	EN ISO 13485	Test	45.000	1.470	66.150.000	
223	2	Urea UV 4x100/4x20ml	Xét nghiệm chức năng thận. Thành phần thuốc thử: + R1: TRIS-Buffer (pH 7,8) 120 mmol/l 2-Oxoglutarate 7 mmol/l ADP 0,6 mmol/l Urease ≥ 6 kU/l GLDH ≥ 1 kU/l (Glutamatdehydrogenase) + R2: NADH 0,25 mmol/l + Chuẩn: 50 mg/dl (8,33 mmol/l)	EN ISO 13485	Test	69.000	1.050	72.450.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
224	2	Uric Acid Liquid kit 2x125ml	Xét nghiệm bệnh gout. Thành phần thuốc thử: + Thuốc thử 1 Buffer: Pipes pH 7.0 : 50 mmol/l; 4-AP: 1 mmol/l; Ascorbate oxidase (ASO): 1000 U/l; Peroxidase (POD): 3800 U/l + Thuốc thử 2 Enzymes: Pipes pH 7.0: 50 mmol/l; DCPS: 2,5 mmol/l; Uricase (UAO): 250 U/l; + Chuẩn: Uric Acid aqueous: 6 mg/dl □	EN ISO 13485	Test	21.670	840	18.202.800	
225	2	Y-GT carboxy Liq Kit 240+60ml	Xét nghiệm các bệnh về gan. Thành phần thuốc thử: + R1: Tris buffer pH 8,6..... 100 mmol/l Glycylglycine100 mmol/l + R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid...3 mmol/l	EN ISO 13485	Test	12.000	1.260	15.120.000	
Phần 2.33: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas 501 (hoặc tương đương)									
226	2	CK		ISO, CE	Test	500	16.034	8.017.000	
Phần 2.34: Hóa chất sử dụng cho Máy Smart Lab Assist -32 (hoặc tương đương)									
227	2	Tanbead optipure viral Tube	Kit tách chiết RNA sử dụng cho máy tách chiết tự động TAN Bead	ISO 13485:2016	test	6.000	140.000	840.000.000	
Phần 2.35: Hóa chất sử dụng cho Máy thử đường huyết Accucheck Active (hoặc tương đương)									
228	2	Que thử đường huyết dùng cho máy Accu-Chek Active	Kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ $\geq 100\text{mg/dL}$ hoặc 5.55 mmol/l Máy có phạm vi đo Glucose là : - 10-600mg/dL hoặc 0.6mmol/L-33.3mmol/L - Giới hạn hematocrite là 20-70% (đo ngoài), - Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh). - Thời gian đo 5-10 giây - Mẫu máu đo 1-2 mL, - Que thử sử dụng men thử Mut Q GDH2	CE	Que	26.000	7.500	195.000.000	
Phần 2.36: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm beta HCG nhanh Fine Care (hoặc tương đương)									
229	2	beta HCG nhanh			Hộp	2.600	65.100	169.260.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
Phần 2.37: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm 6420K-7300ES (hoặc tương đương)									
230	2	Para 12 Extend H			Lọ	7	2.600.000	18.200.000	
231	2	Para 12 Extend L			Lọ	7	2.600.000	18.200.000	
232	2	Para 12 Extend N			Lọ	7	2.600.000	18.200.000	
Phần 2.38: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm đếm tế bào CD4 FACSCCount (hoặc tương đương)									
233	2	BD FACSCFlow			Thùng	4	3.520.000	14.080.000	
234	2	BD FACSClean			Thùng	2	3.730.000	7.460.000	
235	2	BD FACSCCount CD4			Hộp	22	12.922.000	284.284.000	
236	2	BD FACSCCount Control Kit			Hộp	4	7.463.400	29.853.600	
237	2	BD FACSRine			Thùng	2	2.845.000	5.690.000	
Phần 2.39: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm Diagon D-Cell 60 (hoặc tương đương)									
238	2	D-Check D 2.5H			ml	18	1.260.000	22.680.000	
239	2	D-Check D 2.5L			ml	18	1.260.000	22.680.000	
240	2	D-Check D 2.5N			ml	18	1.260.000	22.680.000	
Phần 2.40: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm đông máu tự động COAG XL / STA COMPACT (hoặc tương đương)									
241	2	Cồng đo mẫu			Cồng	96.000	9.980	958.080.000	
242	2	Định lượng Fibrinogen			mL	1.900	623.758	1.185.140.200	
243	2	Dung dịch Canxi			mL	11.216	8.859	99.362.544	
244	2	Dung dịch pha loãng mẫu			mL	10.500	9.888	103.824.000	
245	2	Dung dịch rửa kim			mL	108.000	15.540	1.678.320.000	
246	2	Hóa chất rửa máy			mL	250.000	512	128.000.000	
247	2	Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy			mL	1.600	401.363	642.180.800	
248	2	Xét nghiệm PT			mL	16.666	187.216	3.120.141.856	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
249	2	Xét nghiệm PTT			mL	2.088	207.987	434.276.856	
Phần 2.41: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm Laura Smart (hoặc tương đương)									
250	2	Deka Phan Laura			Que	15.000	6.000	90.000.000	
Phần 2.42: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm miễn dịch tự động Architect i2000SR, Hãng sản xuất: Abbott (hoặc tương đương)									
251	2	Chất hiệu chuẩn HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	ISO	mL	72	104.620	7.532.640	
252	2	Chất kiểm chuẩn NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	ISO	mL	72	146.210	10.527.120	
253	2	Chất kiểm chứng HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	ISO	mL	576	90.750	52.272.000	
254	2	Chất kiểm chứng NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	ISO	mL	576	126.810	73.042.560	
255	2	Hóa chất chất xét nghiệm NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	ISO	test	3.000	243.600	730.800.000	
256	2	Hóa chất xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	ISO	test	3.000	79.080	237.240.000	
Phần 2.43: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm Siemens Clinitek Advantus (hoặc tương đương)									
257	2	Mulyistix 10SG			Test	15.000	8.500	127.500.000	
Phần 2.44: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động (Model: AU400, AU640; HXS: Beckman Coulter (Olympus -Nhật) (hoặc tương đương)									
258	2	Bộ Chất chuẩn/Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ethanol	Bộ Chất chuẩn/Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ethanol	ISO,CFS	mL	16	796.163	12.738.608	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
259	2	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần:Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Na+ 4.3 mmol/L, K+ 0.13 mmol/L, Cl- 3.1 mmol/L	ISO, CFS	Test	49.200	3.570	175.644.000	
260	2	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần:Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/huyết tương. Thành phần mức: Na+ 160 mmol/L, K+ 6 mmol/L, Cl- 120 mmol/L.	ISO, CFS	ml	2.500	12.537	31.342.500	
261	2	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần:Dung dịch chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/huyết tương. Thành phần mức: Na+ 130 mmol/L, K+ 3.5 mmol/L, Cl- 85 mmol/L.	ISO, CFS	ml	2.500	13.062	32.655.000	
262	2	Hóa chất đệm điện giải	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần:Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	ISO, CFS	Test	40.000	2.583	103.320.000	
263	2	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần:Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Potassium Chloride 1.00 mol/L	ISO, CFS	Test	60.000	1.512	90.720.000	
Phần 2.45: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas 501 (hoặc tương đương)									
264	2	B-2 Microglobulin		ISO, CE	ml	4	1.050.000	4.200.000	
265	2	CHE		ISO, CE	Test	500	7.361	3.680.500	
Phần 2.46: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động, AU680, Beckman Coulter (hoặc tương đương)									
266	2	Bộ Chất chuẩn/Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ethanol	Bộ Chất chuẩn/Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ethanol	ISO, CFS	mL	40	796.163	31.846.520	
Phần 2.47: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh học phân tử cobas Ampliprep/cobas Taqman48 (CAP/CTM48) (hoặc tương đương)									
267	2	Dung dịch rửa máy (Wash Reagent).		ISO, CE	ml	532.593	305	162.440.865	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
268	2	Kit định lượng DNA HBV		ISO, CE	Test	3.024	942.330	2.849.605.920	
269	2	Kit định lượng HCV		ISO, CE	Test	648	1.140.334	738.936.432	
Phần 2.48: Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm Stago start 4 (hoặc tương đương)									
270	2	00360 STA - Owren-Koller 24 x 15 ml	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu STA® - Owren-Koller: dung dịch đệm* có pH khoảng 7,35.	ISO13485	ml	1.080	8.881	9.591.480	
271	2	00367 STA - CaCl ₂ 0.025M 24 x 15 ml	Dung dịch lỏng Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ISO13485	ml	1.440	8.270	11.908.800	
272	2	00374 Neoplastine CI Plus 2, 6 x 2 ml	Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 1.0 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.5 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 1.8 CV%	ISO13485	ml	288	119.118	34.305.984	
273	2	00598 C.K. Prest ② 6 x 2 ml	Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.0 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.0 CV%	ISO13485	ml	288	238.319	68.635.872	
274	2	00621 Coag Control N+P	Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	ISO13485	ml	288	332.250	95.688.000	
275	2	00673 STA - Liquid Fib 12 x 4 ml	Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	ISO13485	ml	288	351.417	101.208.096	
276	2	26441 FLACON DE 1850 BILLES	Hộp gồm 1850 viên bi	ISO13485	cái	5.550	3.566	19.791.300	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
277	2	38876 CUVETTES 150 TRIPS OF 4 CUVETTES	Cồng đo chuyên dùng cho máy xét nghiệm đông máu, dây 4 giềng.	ISO13485	cái	1.728	5.865	10.134.720	
278	2	86553 COMBITIPS 2,5ML EPPENDORF	Đầu côn dùng để phân phối hóa chất trên máy đông máu bán tự động ST Art Max. Hộp gồm 100 cái	ISO13485	cái	200	186.961	37.392.200	
Nhóm 3: Hóa chất, trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro không theo máy; gồm 206 mặt hàng; trị giá 17.950.739.360 đồng									
279	3	"N-(1-naphtyl) 1,2diamonietan dihydroclorua (C10H7-NH-CH2- CH2-NH2-2HCl)"		1062370025 hãng Merck; CoA	Gam	25	4.313.600	107.840.000	
280	3	0,25% w/w Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,1% w/w Chlorhexidine gluconate	pH trung tính. Không chứa cồn, không gây cháy, an toàn cho da. Dạng bột khuếch tán nhanh trên tay. Không cần rửa lại, không cần nước, không cần khăn	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Chai	50	210.000	10.500.000	
281	3	Acetamide broth			Hộp	1	2.884.000	2.884.000	
282	3	Agar Agar			Hộp	1	4.396.000	4.396.000	
283	3	Alginate		ISO,CE	Gam	3.000	440	1.320.000	
284	3	Ammonium Chloride (NH4Cl)	Muối Ammonium chloride dạng bột mịn, không màu, tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản khô ráo, thoáng mát.	CE	Chai	5	690.000	3.450.000	
285	3	Amphotericin B		ISO 13485	Chai	5	2.800.000	14.000.000	
286	3	AnaeroGen 2,5L (gói ủ kỵ khí Clos. spp)			Túi	10	2.396.000	23.960.000	
287	3	Aribinose			Chai	1	6.930.000	6.930.000	
288	3	Arnithine Decarboxylase broth			Chai	1	2.500.000	2.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
289	3	Axit sulfuric (H2SO4) 98%	Dung dịch H2SO4 98%, dùng trong phân tích thí nghiệm, tính ăn mòn cao, mang găng, khẩu trang và kính bảo hộ khi thao tác, quá trình diễn ra trong tủ hút khí độc.	CE	Lít	7	760.000	5.320.000	
290	3	Axit sunanilic			Chai	1	3.800.000	3.800.000	
291	3	Axit5-Amino-2-naphthalenesulfonic (5-2-ANSA)	Dạng hạt, có CoA		Chai	1	6.300.000	6.300.000	
292	3	Bacillus cereus selective supplement	Lọ vial, có CoA Code109875		Hộp	1	4.334.000	4.334.000	
293	3	Băng keo chỉ thị nhiệt			Cuộn	60	184.800	11.088.000	
294	3	bFormazin Turbidity Standards =20,0NTU	Product HACH:2660149; CoA		Chai	1	3.718.000	3.718.000	
295	3	BHI Brain heart infusion) broth	Dạng hạt, có CoA Code1104930500		Hộp	1	3.410.000	3.410.000	
296	3	Bis (3-aminopropyl) dodecylamine 10 - 30% w/w, 2-Aminoethanol (Monoethanolamine) 5 - 10% w/w, Potassium carbonate 1 - 5% w/w, 2-(2-butoxyethoxy)ethanol 1 - 5% w/w	Độc tính thấp, không chứa aldehyde và chlorine, không có hợp chất per-Oxygen, không mùi. Phổ tác dụng rộng, hiệu quả với các loại virus không vỏ bọc như Polio và Adenovirus. Không cố định vi sinh. Không ăn mòn. Tương thích tất cả các hãng thiết bị AER. An toàn cho tất cả các ống nội soi dẻo và cứng. Thời gian tác dụng nhanh (tối đa 10 phút ở 25°C)	Directive 93/42/EEC, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	lit	700	4.000.000	2.800.000.000	
297	3	Blood Agar	AgarCult Blood Agar Base N°2 Code1103280500		Hộp	1	4.180.000	4.180.000	
298	3	Bromocresol			Hộp	1	1.023.000	1.023.000	
299	3	Bụi Kẽm			Lọ	1	2.500.000	2.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
300	3	Cadmium sulfate hydrate [CdSO4.8H2O]		1020270100 hãng Merck; CoA	Chai	1	2.860.000	2.860.000	
301	3	Calci cacbonat [CaCO3]			Bộ	5	940.500	4.702.500	
302	3	Calcium Hydroxide	Dạng bột, Calcium Hydroxide	ISO,CE	Lọ	22	90.000	1.980.000	
303	3	Camphenol	Dung dịch băng thuốc ống tùy	ISO,CE	Chai	7	245.000	1.715.000	
304	3	Cao su lấy dấu đặc		ISO,CE	Gam	1.000	1.750	1.750.000	
305	3	Cao su lấy dấu lỏng		ISO,CE	ml	1.184	4.500	5.328.000	
306	3	Cary blair agar			Hộp	1	1.270.500	1.270.500	
307	3	Chai cấy máu 2 phase có môi trường nuôi cấy			Chai	20	1.600.000	32.000.000	
308	3	Chế phẩm sinh học xử lý nước thải BIO-EM hoặc tương đương	Bao gồm các chủng vi sinh hiếu khí xử lý nước thải: Bacillus subtilis 1010 CFU/g		Kg	300	93.500	28.050.000	
309	3	Chỉ thị sinh học nhanh dùng hấp khí EO	Ống thử sinh học có hình dạng tuýp, trên nắp có chứa chỉ thị hóa học, bên trong có chứa bào tử Bacillus Atrophaeus	ISO, CFS	Ống	500	91.190	45.595.000	
310	3	Chlorhexidin 0.5% + Terpineol 0.5% + Cồn và dưỡng da	Chlorhexidine gluconate 0,8%, Alpha-terpineol 0,5 %, Ethanol 76%, vitamin E	ISO 13485:2016	Chai	5.760	61.992	357.073.920	
311	3	Chromocult TBX(trytone bile X-glucuronide) agar			Hộp	2	10.972.500	21.945.000	
312	3	chuẩn NaCl (độ mặn) solution 1000ppm	1198970500 merck; CoA		Chai	2	853.000	1.706.000	
313	3	Chuẩn Sulfuric acid (H2SO4) 0,1N		1099840001 hãng Merck; 0,1N, CoA	ống	1	792.000	792.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
314	3	Chủng chuẩn Clostridium perfringens	ATCC13124 F3/F2		Túi	1	1.680.000	1.680.000	
315	3	Chủng chuẩn Salmonella typhimurium	00031WDCMc F3/F2		Túi	1	2.442.000	2.442.000	
316	3	Chủng chuẩn Bacillus subtilis	00003WDCMc F3/F2		Túi	1	1.680.000	1.680.000	
317	3	Chủng chuẩn Enterobacter aerogenes	ATCC13048 F3/F2		Túi	1	1.680.000	1.680.000	
318	3	Chủng vi khuẩn Escherichia coli ATCC 35218	Lọ 1 chủng chứa trong lọ thủy tinh	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	lọ	3	3.360.000	10.080.000	
319	3	Chủng vi khuẩn Proteus mirabilis ATCC 12453	Lọ 1 chủng chứa trong lọ thủy tinh	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Lọ	4	3.360.000	13.440.000	
320	3	Chủng vi khuẩn Staphylococcus aureus ATCC 29213	Lọ 1 chủng chứa trong lọ thủy tinh	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	lọ	3	3.360.000	10.080.000	
321	3	Chủng vi khuẩn Staphylococcus aureus ATCC 43300	Lọ 1 chủng chứa trong lọ thủy tinh	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	lọ	3	3.360.000	10.080.000	
322	3	Chủng vi khuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	Lọ 1 chủng chứa trong lọ thủy tinh	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Lọ	4	3.360.000	13.440.000	
323	3	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa nước tiểu	Chương trình ngoại kiểm đáp ứng 25 thông số ngoại kiểm Sinh hóa Nước Tiểu.Chu kỳ bắt đầu 1-12 hằng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung Tâm Kiểm Chuẩn trênToàn Quốc.	ISO 13485	Hộp	2	10.266.000	20.532.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
324	3	Clostridium perfringens selective supplement	Lọ vial, có CoA Code1008880010		Hộp	4	7.370.000	29.480.000	
325	3	Cobal chloride(CoCl ₂ .6H ₂ O)	Muối Cobalt (II) chloride dạng bột mịn, không màu, tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản khô ráo, thoáng mát.	CE	Chai	5	6.200.000	31.000.000	
326	3	Cồn 96 độ	Dung dịch Ethanol 96% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh xa nguồn nhiệt, xa nơi ô nhiễm.	ISO	Chai	480	45.450	21.816.000	
327	3	Cồn sát trùng 70 độ	Dung dịch Ethanol 70% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh xa nguồn nhiệt, xa nơi ô nhiễm.	ISO	Lọ	5.500	3.675	20.212.500	
328	3	Cồn sát trùng 90 độ	Dung dịch Ethanol 90% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh xa nguồn nhiệt, xa nơi ô nhiễm.	ISO	Lọ	2.510	4.200	10.542.000	
329	3	Cồn y tế 96 độ	Dung dịch Ethanol 96% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh xa nguồn nhiệt, xa nơi ô nhiễm.		Lít	3.100	34.100	105.710.000	
330	3	Curcumin (C ₂₁ H ₂₀ O ₆)		8203540010 hãng Merck; CoA	Chai	1	2.310.000	2.310.000	
331	3	Dầu bôi trơn dụng cụ phẫu thuật (Dạng xịt, mã số JG600)			Chai	150	435.750	65.362.500	
332	3	Dầu xịt bôi trơn chống ma sát máy khoan (Dạng xịt, mã số GB600)			Chai	56	2.360.000	132.160.000	
333	3	Đĩa thạch BA đồ sẵn			Hộp	3	22.000	66.000	
334	3	Diethyl ether; C ₄ H ₁₀ O		1009211000 hãng Merck; CoA	Hộp	1	748.000	748.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
335	3	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của con người	Dạng khay, 2 vạch	ISO	Test	1.800	14.700	26.460.000	
336	3	Ducitol			Chai	1	9.700.000	9.700.000	
337	3	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện		84μS, có CoA	Chai	1	880.000	880.000	
338	3	Dung dịch đa enzyme (Chai 1 lít)	"Dung dịch đa enzyme, sát khuẩn, khử trùng dụng cụ. Tương thích với tất cả các thiết bị y tế kim loại và phi kim loại và dụng cụ phẫu thuật. Thành phần: Protease, Lipase, Amylase, Cellulase, Mannalase + Chất hoạt động bề mặt"	ISO13485	Lít	1.000	875.000	875.000.000	
339	3	Dung dịch đa enzyme (Chai 5 lít)	"Dung dịch đa enzyme, sát khuẩn, khử trùng dụng cụ. Tương thích với tất cả các thiết bị y tế kim loại và phi kim loại và dụng cụ phẫu thuật. Thành phần: Protease, Lipase, Amylase, Cellulase, Mannalase + Chất hoạt động bề mặt"	ISO13485	Lít	50	875.000	43.750.000	
340	3	Dung dịch đa enzyme dùng cho máy rửa khử khuẩn tự động Thành phần : Sutilisin 0-5% Lipas triacylglycerol 0-5% , Anphase Amylase 0-5% Celulase 0-5%	Dung dịch đa enzyme dùng cho máy rửa khử khuẩn tự động Thành phần : Sutilisin 0-5% Lipas triacylglycerol 0-5% , Anphase Amylase 0-5% Celulase 0-5% Nhiệt độ tác dụng 45- 55 °C trong 5-10 phút , Ph trung tính 7,8	ISO 13485, CE	Lít	15	500.000	7.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
341	3	Dung dịch khử khuẩn dùng cho máy rửa dụng cụ tự động. Thành phần : Tripotasium orthophosphate 15-30% Dipotasium trioxosilicate 5-15% ,chất căng bề mặt Anphoteric < 5% Nhiệt độ tác dụng 70- 90 °C	Dung dịch khử khuẩn dùng cho máy rửa dụng cụ tự động. Thành phần : Tripotasium orthophosphate 15-30% Dipotasium trioxosilicate 5-15% ,chất căng bề mặt Anphoteric < 5% Nhiệt độ tác dụng 70- 90 °C	ISO 13485, CE	Lít	200	550.000	110.000.000	
342	3	Dung dịch khử khuẩn môi trường chứa Hydrogen peroxide	Nồng độ hoạt chất H2O2: 2%, <5% anionic surfactants, <5% non-ionic surfactants, <5% BHP, Hydrogen peroxide 15 mg/g	ISO 13485:2016, CO, CQ, EC	Chai	180	575.000	103.500.000	
343	3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao. Thành phần: Hydrogen Peroxide > 30%, Acid Peracetic 1- 5%. Sử dụng 14 ngày.	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao. Thành phần: Hydrogen Peroxide > 30%, Acid Peracetic 1- 5%. Thời gian tác dụng 5 phút với vi khuẩn, đặc biệt nha bào. Sử dụng 14 ngày	ISO 13485, CE	Lít	720	265.000	190.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
344	3	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ chứa 6,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ pH trung tính. Thành phần: 6,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. Công thức hiệu quả với nước cứng. Giảm hình thành màng sinh học biofilm. Phổ diệt khuẩn, diệt nấm, diệt vi khuẩn lao (theo tiêu chuẩn châu Âu phase 2, step 2) chỉ từ 15 phút; diệt virus HIV-1, HBV, HCV trong 5 phút. Nồng độ sử dụng ≤0,5%. Có bầu định lượng trên chai	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015 – ISO 9001 : 2015 – OHSAS 18001 : 2007 ISO 13485 : 2016 – NF EN ISO 13485 : 2016 CFS (Certificate FreeSale)	Can	10	1.450.000	14.500.000	
345	3	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ chứa 6,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ pH trung tính. Thành phần: 6,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. Công thức hiệu quả với nước cứng. Giảm hình thành màng sinh học biofilm. Phổ diệt khuẩn, diệt nấm, diệt vi khuẩn lao (theo tiêu chuẩn châu Âu phase 2, step 2) chỉ từ 15 phút; diệt virus HIV-1, HBV, HCV trong 5 phút. Nồng độ sử dụng ≤0,5%. Có bầu định lượng trên chai	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015 – ISO 9001 : 2015 – OHSAS 18001 : 2007 ISO 13485 : 2016 – NF EN ISO 13485 : 2016 CFS (Certificate FreeSale)	Chai	10	314.000	3.140.000	
346	3	Dung dịch ngâm bong tróc gỉ sét dụng cụ. Thành phần : Acid photphoric 15-30%, Acid Nitric < 5%.	Dung dịch ngâm bong tróc gỉ sét dụng cụ. Thành phần : Acid photphoric 15- 30%, Acid Nitric < 5% Nồng độ pha 5-10%, nhiệt độ tác dụng 60°C.	ISO 13485, CE	Lít	30	450.000	13.500.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
347	3	Dung dịch phun chứa cồn, khử khuẩn bề mặt chứa 0,05% Didecyl dimethyl ammonium Chloride + 0,06% Polyhexamethylene biguanide Chlorhydrate, không chứa Aldehyde	Dung dịch phun chứa cồn, khử khuẩn nhanh các bề mặt, trang thiết bị. Thành phần: 0,05% Didecyl dimethyl ammonium Chloride + 0,06% Polyhexamethylene biguanide Chlorhydrate, không chứa Aldehyde. Phổ diệt khuẩn (MRSA, ESBL), diệt lao, hiệu quả trên virus (H1N1, Rotavirus...) chỉ từ 5 phút. Tương thích với hầu hết chất liệu bề mặt và thiết bị. Đạt chứng chỉ chất lượng CFS	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015 – ISO 9001 : 2015 – OHSAS 18001 : 2007 ISO 13485 : 2016 – NF EN ISO 13485 : 2016 CFS (Certificate FreeSale)	Chai	170	264.000	44.880.000	
348	3	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn dùng trong ngoại khoa chứa Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%), Đạt tiêu chuẩn sát khuẩn tay phẫu thuật theo yêu cầu của Bộ Y Tế và WHO: EN 12791	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn dùng trong ngoại khoa. Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%). Đạt tiêu chuẩn sát khuẩn tay phẫu thuật theo yêu cầu của Bộ Y Tế và WHO: EN 12791 Diệt khuẩn, nấm, hiệu quả trên virus. Diệt vi khuẩn đa kháng gây nhiễm khuẩn bệnh viện: MRSA, ESBL, Acinetobacter baumannii...	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015 – ISO 9001 : 2015 – OHSAS 18001 : 2007 ISO 13485 : 2016 – NF EN ISO 13485 : 2016	Chai	50	133.400	6.670.000	
349	3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Cồn 70 độ Tá dược (Glycerin, Methyl Hydroxybenzoat, Propyl Hydroxybenzoat, Hương hoa hồng, Methylene Blue) 250ml có vòi, ấn xịt Tiêu chuẩn WHO-GMP	WHO-GMP	Chai 250ml	1.600	36.750	58.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
350	3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Cồn 70 độ Tá dược (Glycerin, Methyl Hydroxybenzoat, Propyl Hydroxybenzoat, Hương hoa hồng, Methylene Blue) 500ml có vòi, ấn xịt Tiêu chuẩn WHO-GMP	WHO-GMP	Chai 500ml	3.700	57.750	213.675.000	
351	3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Cồn 70 độ Tá dược (Glycerin, Methyl Hydroxybenzoat, Propyl Hydroxybenzoat, Hương hoa hồng, Methylene Blue) 10.000ml Tiêu chuẩn WHO-GMP	WHO-GMP	Can 10 lít	80	577.500	46.200.000	
352	3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh Chlorhexidine Gluconate 0,5%+ Ethanol 70%, ethoxylated lanolin < 10%	Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu	ISO 9001: 2015 và ISO 13485: 2016	Lít	6.100	108.000	658.800.000	
353	3	Dung dịch rửa tay thủ thuật, thường quy	Giấy phép lưu hành: VNDP-HC-936-06-16 Clincare 2 với hoạt chất Chlorhexidine gluconate có tác dụng sát khuẩn nhanh, phổ rộng, tiêu diệt hoàn toàn các loại vi khuẩn Gram (+), Gram (-) bao gồm trực khuẩn lao, trực khuẩn mủ xanh. Clincare 2 dùng để sát khuẩn ngoài da trong y tế, an toàn cho người sử dụng. Clincare 2 dùng để tắm bệnh nhân trước khi phẫu thuật.	ISO 13485:2016	Can	540	780.000	421.200.000	
354	3	Dung dịch rửa tay thường quy	Giấy phép lưu hành: VNDP-HC-848-04-15 Alpha- terpineol 0,3%; Sodium Laureth Sulfate, Cocamidopropylbetaine, Vitamin E	ISO 13485:2016	Can	270	400.000	108.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
355	3	Dung dịch rửa tay thường quy	Giấy phép lưu hành: VNDP-HC-848-04-15 Clinsoap là dung dịch rửa tay thường quy diệt khuẩn có tác dụng tiêu diệt vi khuẩn, đồng thời bổ sung dầu oliu và vitamin E và thành phần dưỡng da tự nhiên, dùng để rửa tay trong y tế và gia dụng, tiêu diệt hoàn toàn các mầm bệnh lây nhiễm qua đường tiếp xúc. Alpha-terpineol 0,3%; Sodium Laureth Sulfate, Cocamidopropylbetaine, Vitamin E	ISO 13485:2016	Chai	490	50.000	24.500.000	
356	3	Dung dịch serion RF-Absorbent	Rf-Absorbent thuộc dạng lỏng , dùng ngay. Ủ 15 phút trong nhiệt độ phòng với huyết thanh và huyết tương.		Lọ	18	837.375	15.072.750	
357	3	Dung dịch tắm trước mổ chứa 4% chlorhexidine digluconate.	Dung dịch Chlorhexidine Gluconate 4%, có chất dưỡng ẩm, chất bảo vệ da.	ISO 9001 ;2015	Chai	2.000	30.000	60.000.000	
358	3	Dung dịch xịt tạo bọt làm ẩm dụng cụ. Hỗn hợp Enzyme và khử khuẩn (Alkaline) dạng tạo bọt.	Dung dịch xịt tạo bọt làm ẩm dụng cụ. Hỗn hợp Enzyme và khử khuẩn (Alkaline) dạng tạo bọt có tác dụng giữ ẩm và chống vi khuẩn phát tán trên dụng cụ sau sử dụng.	ISO 13485, CE	Chai	120	297.700	35.724.000	
359	3	D-Xycloserin	Dạng bột, có CoA		Hộp	1	5.300.000	5.300.000	
360	3	Ethanol 70% w/w, Chlorhexidine Gluconate 0,5% w/w, Glyceryl Cocoate 0,2% w/w, Glycerine 0,2% w/w	Sát khuẩn tay nhanh không cần rửa lại, không cần nước, không cần khăn, nhẹ nhàng với da	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Chai 500ml	20	220.000	4.400.000	
361	3	Ethanol 70% w/w, Chlorhexidine Gluconate 0,5% w/w, Glyceryl Cocoate 0,2% w/w, Glycerine 0,2% w/w	Sát khuẩn tay nhanh không cần rửa lại, không cần nước, không cần khăn, nhẹ nhàng với da	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bình 1 lít	20	300.000	6.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
362	3	Ethylenedinitrilotetraacetic acid disodium salt dihydrate [EDTA; (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ *2H ₂ O)]		1084541000 hãng Merck; CoA	Chai	4	5.280.000	21.120.000	
363	3	Fatal Bovine Serum		ISO 13485	Chai	5	5.500.000	27.500.000	
364	3	Filter tip 1000ul	Đầu côn tiết trùng có màng lọc loại 1000-1250µl	ISO 9001	Hộp	150	153.600	23.040.000	
365	3	Filter tip 10ul	Đầu côn tiết trùng có màng lọc 0,2-10µl	ISO 9001	Hộp	150	139.200	20.880.000	
366	3	Filter tip 200ul	Đầu côn tiết trùng có màng lọc 1-P200µl	ISO 9001	Hộp	150	139.200	20.880.000	
367	3	Floroglucin ; [C ₆ H ₆ O ₃]		1070690025 hãng Merck; CoA	Chai	2	4.480.000	8.960.000	
368	3	Formalin (Formol)	Đạt tiêu chuẩn ĐDVN	TCVN	Lít	250	44.000	11.000.000	
369	3	Fuji One		ISO,CE	Gam	220	48.000	10.560.000	
370	3	Fuji Plus		ISO,CE	Gam	60	124.000	7.440.000	
371	3	Giấy In Nhiệt Máy Khí Máu ABL 80 BASIC	Giấy in nhiệt sử dụng cho máy khí máu ABL 80 BASIC	ISO 13485	Cuộn	90	331.467	29.832.030	
372	3	Glucosa			Hộp	1	1.430.000	1.430.000	
373	3	Glyceron	Dung môi Glycerin không màu, tinh khiết dùng cho phân tích thí nghiệm, độ nhớt cao.		Chai	49	77.000	3.773.000	
374	3	Haemophilus Test Medium (HTM 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ H. influenzae	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Đĩa	60	56.700	3.402.000	
375	3	Hexamethylenetetramine(CH ₂) ₆ N ₄		8187120100 hãng Merck; CoA	Chai	5	1.540.000	7.700.000	
376	3	Hoá chất sát khuẩn dùng cho y tế, Chloramin B	Clo hoạt tính 26-27%		Kg	345	260.000	89.700.000	
377	3	Hóa chất xử lý vi sinh hồ nước thải	Viên 200 Gram Nồng độ: 90%		Kg	1.200	93.000	111.600.000	
378	3	Hydrazin Sulfate[(NH ₂) ₂ H ₂ SO ₄]		1046030100 hãng Merck; CoA	Chai	5	1.188.000	5.940.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
379	3	Immununoassy Control Premium Plus Tri-Level	Bao gồm: 100% huyết thanh người, cung vấp giá trị chất chuẩn của 44 thông số xét nghiệm: Acetaminophen, AFP, Aldosterone, Amikacin, B2-microglobulin, Carbamazepine, CEA, Cortisol, DHEA Sulphate, Digoxin, Estriol, Ethosuximide, Ferritin, Folate, Free T3, Free T4, FSH, Gentamicin, Growth Hormone, hCG, IgE, Insulin, Leutinising Hormone, Oestradiol, Phenobarbital, Phenytoin, Primidone, Progesterone, Prolactin, PSA (Free), PSA (Total), 17-OH-Progesterone, Salicylate, SHBG, Testosterone, TheophyllineTobramycinTotal T3, Total T4, TSH, T-Uptake,Valproic Acid,Vancomycin,Vitamin B12 Đóng gói: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 12x5ml có nhãn viết bằng Tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Yêu cầu của nhãn ghi rõ ràng: tên hóa chất, hàm lượng hóa chất, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng. Mỗi hộp có tờ hướng dẫn sử dụng.	ISO	mL	240	152.166	36.519.840	
380	3	Javel			Lít	5.110	30.000	153.300.000	
381	3	Kali Chromate 99,5% [K2CrO4]		1049520250 hãng Merck; CoA	Chai	5	1.980.000	9.900.000	
382	3	Kali ferrocyanide; K4[Fe(CN)6]	1049821000 hãng Merck; CoA		Chai	1	5.100.000	5.100.000	
383	3	Kali hydroxide	Hóa chất tinh khiết KOH, dạng hạt mịn, dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp, đậy kín sau khi sử dụng, dùng các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết.	CE	Chai	17	860.000	14.620.000	
384	3	Kali metabisulfit (K2S2O5)		1050570500 hãng Merck; CoA	Chai	1	1.188.000	1.188.000	
385	3	Kali sunfat (K2SO4)	Muối kali sulfate tinh khiết, bột màu trắng dùng trong phòng thí nghiệm, bảo quản mát, tránh ánh sáng.	CE	Chai 1kg	5	1.200.000	6.000.000	
386	3	Kali sunfat (K2SO4)	Muối kali sulfate tinh khiết, bột màu trắng dùng trong phòng thí nghiệm, bảo quản mát, tránh ánh sáng.	1051530500 hãng Merck; CoA	Chai 500g	6	1.210.000	7.260.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
387	3	Kẽm Acetat; Zn(CH3COO)2		1088021000 hãng Merck; CoA	Hộp	2	2.050.000	4.100.000	
388	3	Kháng huyết thanh Não mô cầu			Bộ	2	7.425.000	14.850.000	
389	3	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá OMA			Bộ	2	5.643.000	11.286.000	
390	3	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá OMB			Bộ	2	5.626.000	11.252.000	
391	3	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O: 6, 7, 8			Bộ	2	4.305.000	8.610.000	
392	3	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O:2			Bộ	2	1.435.000	2.870.000	
393	3	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O:4			Bộ	2	1.435.000	2.870.000	
394	3	Kháng huyết thanh Salmonella H đa giá			Bộ	2	1.650.000	3.300.000	
395	3	Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá			Bộ	2	2.000.000	4.000.000	
396	3	Kháng huyết thanh Shigella đa giá boydii (Nhóm C)			Bộ	2	2.000.000	4.000.000	
397	3	Kháng huyết thanh Shigella đa giá dysenterii (Nhóm A)			Bộ	2	2.000.000	4.000.000	
398	3	Kháng huyết thanh Shigella đa giá flexneri (Nhóm B)			Bộ	2	2.000.000	4.000.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
399	3	Kháng huyết thanh Shigella đa giá sonnei (Nhóm D)			Bộ	2	2.000.000	4.000.000	
400	3	Kháng huyết thanh tả đa giá Ogawa+Inaba+O139			Bộ	2	9.660.000	19.320.000	
401	3	Kháng huyết thanh tả đơn giá Inaba			Bộ	2	2.975.000	5.950.000	
402	3	Kháng huyết thanh tả đơn giá O139			Bộ	2	2.975.000	5.950.000	
403	3	Kháng huyết thanh tả đơn giá Ogawa			Bộ	2	2.975.000	5.950.000	
404	3	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae O1			Bộ	2	2.975.000	5.950.000	
405	3	Khí acetylen 100%		99.99%, dùng cho AAS	Bình	6	5.850.000	35.100.000	
406	3	Khí Argon 100%		99.99%, dùng cho AAS, ICP-MS	Bình	22	1.350.000	29.700.000	
407	3	Khí Heli [ICP-MS]	99.99%; [ICP-MS]		Bình	2	1.500.000	3.000.000	
408	3	KI			Hộp	2	14.000.000	28.000.000	
409	3	Lactoza sunfit LS			Hộp	1	1.573.000	1.573.000	
410	3	Lysine Decarboxylase broth			Hộp	1	3.800.000	3.800.000	
411	3	Malonate broth			Chai	1	2.420.000	2.420.000	
412	3	Mannitol motility nitrate			Hộp	1	1.113.200	1.113.200	
413	3	Meat liver agar			Hộp	3	6.710.000	20.130.000	
414	3	MEM, powder		ISO 13485	Hộp	5	1.275.000	6.375.000	
415	3	Membrane -filter enterococcus selective agar SLANETZ AND BARTLEY			Hộp	2	4.533.100	9.066.200	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
416	3	Meningitex (Não mô cầu)	"- Phát hiện N.meningitis, H. influenza và Streptococcus. - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 97.5% (R1), 100% (R3, R4, R5, R6, R7, R8) - 9 chai 0.4 ml và 1 chai dạng bột đông khô, thẻ card, que trộn - Thời gian đọc kết quả: 10 phút"	ISO, CE	Bộ	3	16.120.020	48.360.060	
417	3	Methyl red	Chỉ thị màu Methyl đỏ, dạng bột mịn, tinh khiết dùng phân tích thí nghiệm.		Chai	5	1.040.000	5.200.000	
418	3	Mikrobiologie anaerotest (que test môi trường kỵ khí)			Hộp	2	2.819.000	5.638.000	
419	3	Môi trường Bromo Cresol Purple Agar (BCP)			Hộp	150	18.000.000	2.700.000.000	
420	3	Môi trường VTM	Môi trường VTM (Viral Transport Medium) chuyên chở và bảo quản mẫu bệnh phẩm đường hô hấp dùng cho xét nghiệm tìm virus bằng kỹ thuật PCR hoặc Realtime PCR. Môi trường VTM (Viral Transport Medium) có thành phần là môi trường dinh dưỡng có chứa Bovine Serum Albumin (BSA) làm cho mẫu bệnh phẩm không bị khô và ổn định virus. Trong môi trường có sự hiện diện của kháng sinh (gentamicin), kháng nấm (amphotericin B) giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn, vi nấm.	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, WHO-GMP	Tuýp	5.000	75.000	375.000.000	
421	3	Natri borat; Na ₂ B ₄ O ₇		1063080500 hãng Merck; CoA	Gam	500	2.904	1.452.000	
422	3	Natri diclorosoxyanurat [C ₂ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O]	1108880100 hãng Merck; CoA		Chai	1	2.800.000	2.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
423	3	Natri metabisulphit(Na2S2O5)		1065280500 hãng Merck; CoA	Hộp	1	1.023.000	1.023.000	
424	3	Natri Nitrua(NaN3)		8223350100 hãng Merck; CoA	Chai	1	1.650.000	1.650.000	
425	3	Natri pentacy nitroferat dihydrate; Na2[Fe(CN)5NO].2 H2O		1065410100 hãng Merck; CoA	Chai	1	13.200.000	13.200.000	
426	3	Natri sulfite [Na2S.5H2O]		1066570500 hãng Merck; CoA	Chai	1	770.000	770.000	
427	3	Nitrate agar			Hộp	1	5.324.000	5.324.000	
428	3	Nội kiểm miễn dịch/ protein Level 2	Dạng lỏng dùng liền dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 27 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	ISO13485	ml	60	1.040.000	62.400.000	
429	3	Nội kiểm miễn dịch/ protein Level 3	Dạng lỏng dùng liền dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 27 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	ISO13485	ml	60	1.040.000	62.400.000	
430	3	Nước cất 1 lần	Nước cất 1 lần, tinh khiết dùng pha hóa chất thí nghiệm. Dùng ngoài.		Lít	14.450	9.000	130.050.000	
431	3	Nước muối sinh lý NaCl 0,9%	Dung dịch nước muối sinh lý 0,9% không màu, dùng ngoài để rửa vết thương, súc miệng, họng, v.v. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp.	ISO	Chai	5.200	9.500	49.400.000	
432	3	Ống chuẩn acid HCl (0,1N)		1099700001 hãng Merck; 0,1N, CoA	Hộp	1	836.000	836.000	
433	3	Ống chuẩn KMnO4(0,1N)		1099350001 hãng Merck; 0,1N, CoA	Ống	104	1.320.000	137.280.000	
434	3	Ống chuẩn Potassium thiocyanate (KSCN) 0,1N		hãng Merck; 0,1N, CoA	Ống	1	1.674.200	1.674.200	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
435	3	O-phosphoric acid 10-20% w/w; Nitric acid 1-4% w/w	pH axit mạnh. Loại bỏ sự ăn mòn khỏi bề mặt dụng cụ, cặn lắng trong máy khử nhiễm. Ngăn ngừa và loại bỏ các đốm tối màu trên dụng cụ kim loại do nước có muối cao. Loại bỏ dư lượng thạch cao trên kéo thạch cao. Phân hủy sinh học.	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Can	50	4.000.000	200.000.000	
436	3	o-Phthalaldehyde 0.55%	Sử dụng ngay không pha loãng. Không cần hoạt hóa. Không gây ăn mòn. Tương thích vật liệu tốt. Ngâm khử khuẩn mức độ cao tối đa 5 phút, diệt bào tử trong 3 giờ	Directive 93/42/EEC, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Can	200	1.350.000	270.000.000	
437	3	Ornithine Decarboxylase broth			Chai	1	1.320.000	1.320.000	
438	3	Oxy già 30%	Dung dịch Oxy già 30%, trong suốt, tinh khiết cho phân tích, tính ăn mòn cao, mang găng tay, khẩu trang và kính bảo hộ khi thao tác. Bảo quản mát, tránh ánh sáng.		Chai	12	66.000	792.000	
439	3	Panel hồng cầu Sàng lọc kháng thể bất thường			Bộ	15	914.000	13.710.000	
440	3	Penicillin-Streptomycin (10.000 U/ml)		ISO 13485	Chai	5	1.075.000	5.375.000	
441	3	Petroleum Ether;		1017691000 hãng Merck; CoA	lít	1	1.584.000	1.584.000	
442	3	Phát hiện kháng nguyên HBs vi rút Viêm gan B bằng kỹ thuật Elisa	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent 16 ml, 0.05% Broclin 300; 2.5ml Control-, 2.0 ml Control+; Conjugate: 2x16ml; Substrate: 35ml (1x35 ml) dung dịch 3,3', 5,5'-tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; wash fluid : 2x125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%.	ISO, CE	Test	2.400	32.000	76.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
443	3	Phát hiện kháng nguyên, kháng thể HIV bằng kỹ thuật Elisa	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent: 18ml, 0.05% ProClin 300; Control- :2x2.5 ml, Control+: 3 x 1.7 ml; Conjugate: 3x1.1ml, conjugate dil: 3x22ml; Substrate: 35ml dung dịch 3,3', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash Fluid: 2x125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%. SỬ DỤNG TRÊN MÁY ETIMAX 3000 HÃNG DIASORIN	ISO, CE	Test	5.856	47.000	275.232.000	
444	3	Phenolphthalein	Chỉ thị màu Phenolphthalein, dạng bột mịn, tinh khiết dùng phân tích thí nghiệm.	CE	Chai	3	1.160.000	3.480.000	
445	3	Phenolphthalein	Chỉ thị màu Phenolphthalein, dạng bột mịn, tinh khiết dùng phân tích thí nghiệm.	CE	Chai	1	1.925.000	1.925.000	
446	3	Plus Sed Auto (Tapval Linear Tube)	Ống chứa mẫu máu toàn phần, dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	ISO 9001 ;2015 ; ISO 13485: 2016 ; CE	Cái	4.800	11.291	54.196.800	
447	3	Polymeric Biguanide hydrochloride <10%. AkylDimethyl benzyl ammonium chloride và Didecyl Dimethyl Ammonium chloride <10%	Không có Aldehyde. Không có chất ăn mòn. Hiệu quả với HIV, HBV & MRSA. Hiệu quả với cả RNA & DNA. Tương hợp tuyệt vời với cao su, nhựa, sợi thủy tinh và kim loại.	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Can	50	1.700.000	85.000.000	
448	3	Potassium Chromate (K ₂ CrO ₄) 99,5%	Muối K ₂ CrO ₄ , màu vàng ngà, tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm, bảo quản mát, tránh ánh sáng.	CE	Chai	7	1.540.000	10.780.000	
449	3	Potassium iodide			Hộp	1	3.300.000	3.300.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
450	3	Potassium silicate 3-8% w/w; Sodium hydroxide 1-3% w/w; Potassium hydroxide 0.5-3% w/w	pH kiềm mạnh. Không sử dụng thủ công. Tương thích vật liệu tốt. Không ăn mòn, an toàn với nhôm. Thời gian xử lý tối đa 5 phút với máy tự động. Phân hủy sinh học	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Can	50	1.500.000	75.000.000	
451	3	Povidin 10%	Dung dịch Iodine 10% màu nâu sẫm, dùng ngoài. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp.	ISO	Chai	540	84.000	45.360.000	
452	3	Prontosan solution round bot AP 350ml	Nước tinh khiết, 0.1% chất hoạt động bề mặt Betaine, 0.1% Polyaminopropyl Biguanide (Polihexanide)	ISO 8536-4.2007	Chai	320	352.792	112.893.440	
453	3	Prontosan wound gel bottle AO 30ml	Nước tinh khiết, Glycerol, Hydroxyethylcellulose, 0.1% chất hoạt động bề mặt Betaine, 0.1% Polyaminopropyl Biguanide (Polihexanide)	ISO 8536-4.2007	Tuýp	240	409.508	98.281.920	
454	3	Protease enzyme protein ≤ 10%, Amylase enzyme ≤ 10%	Kết hợp 2 enzyme. Mùi dễ chịu. Tương thích vật liệu tốt. An toàn cho mọi bề mặt. Không gây ăn mòn ngay cả với lớp phủ vật liệu nhạy cảm. Hiệu quả với cả mô và máu khô. Hiệu quả nhanh (5 phút ở 20-55°C). Phân hủy sinh học	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Can	700	3.300.000	2.310.000.000	
455	3	Qiaamp Viral RNA Mini Kit	Kit tách chiết RNA sử dụng phương pháp cột	ISO 13485	test	3.300	205.000	676.500.000	
456	3	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh Hóa)	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqa được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO13485	Hộp	16	7.280.000	116.480.000	
457	3	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết Học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqa được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	ISO13485	Hộp	24	3.740.000	89.760.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
458	3	RIQAS Serology HIV/Hepatitis (CTNK HIV/Viêm Gan)	Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng 10 thông số hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 6 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO13485	Hộp	18	4.540.000	81.720.000	
459	3	RNIS (Rapid Neisserial Identification System)			Bộ	3	9.600.000	28.800.000	
460	3	Sản phẩm chứa Belzankonium chloride $\leq 0,5\%$, didecyldimethyl ammonium chloride $\leq 0,5\%$, polyhaxamethylen biguanide $\leq 0,01\%$.	Sản phẩm chứa Belzankonium chloride $\leq 0,5\%$, didecyldimethyl ammonium chloride $\leq 0,5\%$, polyhaxamethylen biguanide $\leq 0,01\%$ Phổ diệt khuẩn rộng kể cả vi khuẩn, virus kháng thuốc (MRSA, VRE)	EC	Hộp	360	283.500	102.060.000	
461	3	Sinh phẩm Mac-Elisa Sởi			Test	672	170.000	114.240.000	
462	3	Sinh phẩm Mac-Elisa SXH			Test	1.056	66.625	70.356.000	
463	3	Sodium bicarbonate 7.5% solution		ISO 13485	Chai	5	555.000	2.775.000	
464	3	Staphylatex			Bộ	3	3.355.000	10.065.000	
465	3	Sulfat kẽm $[Zn(SO)_4] \cdot 7H_2O$		1088830500 hãng Merck; CoA	Chai	5	1.104.400	5.522.000	
466	3	Sunfit xycloserin (SC) agar			Hộp	1	7.370.000	7.370.000	
467	3	Syphilis	Phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum	ISO, CE	Test	2.000	17.500	35.000.000	
468	3	Test Borat	hãng Merck; CoA		Hộp	1	3.212.000	3.212.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
469	3	Test chỉ thị sinh học dùng trong hấp ướt 1492 (1giờ)	Ổng chỉ thị sinh học chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus. Dùng với lò tiệt khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không - chu trình 132°C - 135°C.	ISO, CFS	Ổng	3.000	71.500	214.500.000	
470	3	Test nhanh Foocmon thực phẩm	1100360001 hãng Merck; Test nhanh		Test	100	19.000	1.900.000	
471	3	Test nhanh HEV (IgM)	Test nhanh định tính	ISO, CE	Test	1.300	31.500	40.950.000	
472	3	Test nhanh methanol trong rượu			Test	100	101.200	10.120.000	
473	3	Test nhanh thử thai hCG	Test phát hiện thai sớm từ 7-10 ngày Ngưỡng phát hiện: 25mIU/ml Độ nhạy: 100%- Độ đặc hiệu: 100%	ISO 13485:2016	Hộp	15.600	2.730	42.588.000	
474	3	Test phát hiện HIV Vikia HIV 1/2	Là xét nghiệm dựa trên kỹ thuật sắc ký miễn dịch (ICT hay dòng bên) để phát hiện định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Thời gian thực hiện: 30 phút. Bảo quản: Nhiệt độ phòng	CE	Test	3.000	71.400	214.200.000	
475	3	Test phát hiện HIV Determine HIV 1/2	Có kết quả trong vòng 15' Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 99.75% Phương pháp: Lateral flow Điều kiện bảo quản: 2-30°C	CE	Test	8.300	33.600	278.880.000	
476	3	Test phát hiện HIV SD HIV 1/2, 3.0	Phương pháp: kẹp Sandwich Kết quả thử nghiệm phân biệt giữa HIV tuýp I và II rõ ràng. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,8% (WHO); Được công nhận bởi WHO, UNICEP, USAID. Bảo quản: nhiệt độ phòng	CE	Test	8.000	39.900	319.200.000	
477	3	Test thử Chlamydia	Phương pháp: Quick test, có độ đặc hiệu là 98.8%, độ nhạy 93.1%. Bảo quản: Nhiệt độ phòng	ISO	Test	1.000	28.350	28.350.000	
478	3	Test thử giang mai	Phương pháp: Quick test, có độ đặc hiệu và độ nhạy cao. Bảo quản: Nhiệt độ phòng	ISO	Test	7.000	14.700	102.900.000	
479	3	Thạch cao vàng		ISO,CE	Kg	10	180.000	1.800.000	

STT	Nhóm hóa chất	Tên hóa chất (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
480	3	Thạch Hp-Dent			Đĩa	200	28.000	5.600.000	
481	3	Thuốc thử Kovac	Kovac dạng dung dịch pha sẵn, dùng thử Indol trong các thí nghiệm vi sinh.	CE	ml	1.500	8.800	13.200.000	
482	3	Tube 2 ml môi trường vận chuyển		ISO 13485	Hộp	15	1.800.000	27.000.000	
483	3	Vôi Halothan			Bình	55	142.000	7.810.000	
484	3	Zinc sulfate (ZnSO4) - 108883.0500	Muối Kẽm sulfate dạng bột mịn, màu trắng, tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản mát, tránh ánh sáng.	CE	Chai	5	900.000	4.500.000	
Tổng cộng: 484 mặt hàng, trị giá:								77.272.386.317	